

Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Ninh Phước
2	Biểu 02a/CH	Kết quả thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Phước
3	Biểu 02b/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ninh Phước
4	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước
5	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước
6	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Ninh Phước
7	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của huyện Ninh Phước
8	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Ninh Phước
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước
10	Phụ biểu 1	Ước tính thu chi tài chính về đất đai huyện Ninh Phước trong năm 2021
11	Phụ biểu 2	Danh sách chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của TT Phước Dân
12	Phụ biểu 3	Danh sách chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của xã Phước Hậu
13	Phụ biểu 4	Danh sách chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của xã Phước Thái
14	Phụ biểu 5	Danh sách chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của xã Phước Hữu
15	Phụ biểu 6	Danh sách chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của xã Phước Hải
16	Phụ biểu 7	Danh sách chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của xã Phước Vinh
17	Phụ biểu 8	Danh sách chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của xã Phước Thuận
18	Phụ biểu 9	Danh sách chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của xã Phước Sơn
19	Phụ biểu 10	Danh sách chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của xã An Hải

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		33.944,48	2.152,01	11.713,93	1.454,12	1.245,60	6.052,53	1.407,67	2.171,24	3.138,10	4.609,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.400,37	1.529,26	11.137,93	1.239,29	892,94	4.369,32	1.008,12	1.604,12	2.436,00	2.183,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.257,46	986,78	924,84	915,11	387,88	1.856,37	273,82	319,48	495,01	98,17
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.093,61	986,78	814,38	915,11	387,88	1.803,15	273,65	319,48	495,01	98,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.995,86	182,45	518,80	116,38	45,36	1.086,83	428,40	578,05	1.837,45	1.202,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.094,82	357,36	1.632,13	207,53	448,57	444,95	303,48	311,70	96,96	292,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.889,16		7.361,23			349,73				178,20
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.664,09		699,70			618,66				345,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	362,21	0,18	1,23		0,19	12,78	0,10	340,70	6,32	0,71
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	136,77	2,49		0,27	10,94		2,32	54,19	0,26	66,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.028,60	559,58	507,34	207,17	351,31	1.129,61	358,64	567,12	532,08	815,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,55	5,85					1,17		2,10	94,43
2.2	Đất an ninh	CAN	2,08	1,99							0,09	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,33	2,22	0,09		3,62	1,72	1,14	1,27	0,11	0,16
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,85	6,44	1,98	0,90	4,50	1,05	2,25	57,18	1,69	0,86
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,53							7,65	14,88	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.818,44	225,62	314,98	108,78	104,30	828,99	158,38	214,93	323,56	538,90
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.020,11	122,97	92,38	53,34	50,63	163,71	75,77	116,77	218,16	126,38
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1.138,62	76,53	96,10	45,97	43,03	376,15	73,85	89,09	80,02	257,88
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	559,38	0,01	119,34	0,02		279,13			14,42	146,46
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,81	0,17	0,06	0,02	0,03	0,18	0,06	0,14	0,07	0,08
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,66	2,01	0,19	0,11	0,32		0,28	0,38	0,07	0,30
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	7,88	3,30	0,19	0,18	1,77	0,23	1,04	0,20	0,70	0,27
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	DGD	48,03	13,51	2,43	5,70	4,54	3,70	4,16	3,36	5,54	5,09
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	35,09	6,53	3,94	3,25	3,28	5,47	2,88	4,21	3,98	1,55
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	0,10	0,10								
-	<i>Đất chợ (Tỉnh, huyện, xã)</i>	DCH	4,76	0,49	0,35	0,19	0,70	0,42	0,34	0,78	0,60	0,89
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	23,54			0,14	0,71	22,69				
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	976,11		106,10	60,17	108,41	226,70	97,24	165,64	117,88	93,97
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	201,19	201,19								
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,76	12,20	0,21	1,34	0,30	1,65	1,06	1,15	0,62	1,23
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự ngh	DTS	1,32	0,02	0,17			0,39	0,08			0,66
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,68	1,12	0,74	1,47	2,26	1,25	2,03	1,94	1,83	1,04
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	170,12	43,18	11,14	12,21	19,62	13,81	2,81	17,73	38,08	11,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	38,91				15,65		7,92			15,34
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,60	1,14	0,92	0,36	0,65	1,16	1,00	0,35	0,39	1,63
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,33						0,23			0,10
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,26	1,90	3,73	2,75	2,51	1,43	0,71	1,53	0,64	0,06
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	513,11	46,49	66,17	17,15	88,38	28,65	82,48	97,75	30,21	55,83
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,34	10,22				0,12				
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,55		1,11	1,90	0,40		0,14			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.515,51	63,17	68,66	7,66	1,35	553,60	40,91		170,02	1.610,14
4	Đất đô thị*	KDT	2.152,01	2.152,01								

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Nguồn: Kiểm kê đất đai năm 2019 và Thống kê đất đai năm 2020 - Phòng TNMT huyện Ninh Phước

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích ĐCQHSD đất được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		34.195,29	33.944,48	-250,81	99,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.748,61	26.400,37	651,76	102,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.770,52	6.257,46	486,94	108,44
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.626,24	6.093,61	467,37	108,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.381,15	5.995,86	614,71	111,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.500,08	4.094,82	-405,26	90,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.044,10	7.889,16	2.845,06	156,40
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.112,62	1.664,09	-2.448,53	40,46
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	363,85	362,21	-1,64	99,55
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	576,29	136,77	-439,52	23,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.870,93	5.028,60	-842,33	85,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	204,42	103,55	-100,87	50,66
2.2	Đất an ninh	CAN	7,08	2,08	-5,00	29,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00			
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	78,46	10,33	-68,13	13,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	171,70	76,85	-94,85	44,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,00		-15,00	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.266,51	2.818,44	-448,07	86,28
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.055,00	1.020,11	-34,89	96,69
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1.283,00	1.138,62	-144,38	88,75
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	814,51	559,38	-255,13	68,68
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,99	0,81	-0,18	81,82
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,30	3,66	-1,64	69,06
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	8,22	7,88	-0,34	95,86
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	DGD	52,20	48,03	-4,17	92,01
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	40,19	35,09	-5,10	87,31
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	0,10	0,10		100,00
-	<i>Đất chợ (Tỉnh, huyện, xã)</i>	DCH	7,00	4,76	-2,24	68,00
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	23,82	23,54	-0,28	98,82
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,88			
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.064,45	976,11	-88,34	91,70
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	219,95	201,19	-18,76	91,47
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,35	19,76	-1,59	92,55
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	2,01	1,32	-0,69	65,67
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,10	13,68	-0,42	97,02
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	245,92	170,12	-75,80	69,18
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gỗ	SKX	24,95	38,91	13,96	155,95
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,43	7,60	-2,83	72,87
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,16	0,33	-4,83	6,40
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,88	15,26	3,38	128,45
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	417,43	513,11	95,68	122,92
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,61	10,34	-18,27	36,14
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,82	3,55	-1,27	73,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.575,75	2.515,51	-60,24	97,66

Nguồn: Nguồn: - Kiểm kê đất đai năm 2019 và Thông kê đất đai năm 2020 - Phòng TNMT huyện Ninh Phước; Quyết định 100/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận

Biểu 02b/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích KHSD đất được duyệt năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		34.195,29	33.944,48	-250,81	99,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.100,59	26.400,37	1.299,78	105,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.266,57	6.257,46	-9,11	99,85
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.118,95	6.093,61	-25,34	99,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.682,82	5.995,86	313,04	105,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.744,00	4.094,82	1.350,82	149,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.541,03	7.889,16	1.348,13	120,61
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.386,64	1.664,09	-1.722,55	49,14
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	356,50	362,21	5,71	101,60
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	123,03	136,77	13,74	111,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.501,52	5.028,60	-472,92	91,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	230,97	103,55	-127,42	44,83
2.2	Đất an ninh	CAN	5,61	2,08	-3,53	37,08
2.3	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	25,56	10,33	-15,23	40,41
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,24	76,85	-18,39	80,69
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,88	22,53	7,65	151,41
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.219,60	2.818,44	-401,16	87,54
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	23,82	23,54	-0,28	98,82
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	952,46	976,11	23,65	102,48
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	212,84	201,19	-11,65	94,53
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,94	19,76	2,82	116,65
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghi	DTS	0,99	1,32	0,33	133,33
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,06	13,68	-0,38	97,30
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	196,78	170,12	-26,66	86,45
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	24,75	38,91	14,16	157,21
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,44	7,60	-1,84	80,51
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,33	0,33	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,24	15,26	3,02	124,67
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	423,47	513,11	89,64	121,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13,02	10,34	-2,68	79,42
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,97	3,55	1,58	180,20
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.593,18	2.515,51	-1.077,67	

Nguồn: - Kiểm kê đất đai năm 2019 và Thống kê đất đai năm 2020 - Phòng TNMT huyện Ninh Phước; Quyết định 101/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận

Biểu 6/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DTTN (1+2)		33.944,48	2.152,01	11.713,93	1.454,12	1.245,60	6.052,53	1.407,67	2.171,24	3.138,10	4.609,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.627,77	1.452,65	10.946,13	1.235,34	888,96	4.026,76	999,00	1.514,82	2.390,64	2.173,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.092,57	938,70	924,25	913,92	386,82	1.789,48	273,82	276,12	493,01	96,45
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.952,04</i>	<i>959,36</i>	<i>813,83</i>	<i>914,30</i>	<i>387,06</i>	<i>1.737,76</i>	<i>273,65</i>	<i>276,62</i>	<i>493,01</i>	<i>96,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.577,29	169,60	486,33	114,51	43,76	813,43	420,51	547,83	1.794,14	1.187,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.040,36	342,32	1.602,16	206,91	447,52	443,84	302,30	305,94	96,93	292,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.848,58		7.322,18			348,99				177,41
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.573,95		609,98			618,24				345,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,94		1,23		0,19	12,78	0,10	331,61	6,32	0,71
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	142,08	2,03			10,67		2,27	53,32	0,24	73,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.860,72	636,19	718,09	211,23	355,29	1.486,07	367,76	656,42	577,44	852,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,29	5,85	3,15				1,17		11,69	94,43
2.2	Đất an ninh	CAN	4,92	4,51				0,20			0,21	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,38	9,52	0,09	0,05	5,33	1,80	1,14	10,18	0,11	0,16
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,35	6,44	1,98	0,90	4,60	1,05	2,25	56,58	1,69	0,86
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,53							7,65	14,88	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.528,15	277,60	493,08	110,14	103,92	1.164,66	166,46	274,58	356,19	581,52
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.141,70</i>	<i>171,84</i>	<i>99,75</i>	<i>53,47</i>	<i>50,82</i>	<i>163,71</i>	<i>75,77</i>	<i>162,60</i>	<i>237,36</i>	<i>126,38</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.204,74</i>	<i>79,55</i>	<i>106,10</i>	<i>45,97</i>	<i>43,03</i>	<i>388,60</i>	<i>79,93</i>	<i>98,00</i>	<i>95,17</i>	<i>268,39</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.082,70</i>	<i>0,01</i>	<i>280,07</i>	<i>0,02</i>		<i>602,35</i>	<i>2,00</i>	<i>5,00</i>	<i>14,42</i>	<i>178,83</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,81</i>	<i>0,17</i>	<i>0,06</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,18</i>	<i>0,06</i>	<i>0,14</i>	<i>0,07</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,64</i>	<i>2,01</i>	<i>0,19</i>	<i>0,11</i>	<i>0,32</i>		<i>0,28</i>	<i>0,38</i>	<i>0,05</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,19</i>	<i>3,30</i>	<i>0,19</i>	<i>0,18</i>	<i>1,20</i>	<i>0,23</i>	<i>1,04</i>	<i>0,18</i>	<i>0,60</i>	<i>0,27</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>48,97</i>	<i>13,60</i>	<i>2,43</i>	<i>6,52</i>	<i>4,54</i>	<i>3,70</i>	<i>4,16</i>	<i>3,29</i>	<i>5,64</i>	<i>5,09</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>33,32</i>	<i>6,53</i>	<i>3,94</i>	<i>3,18</i>	<i>3,28</i>	<i>5,47</i>	<i>2,88</i>	<i>4,21</i>	<i>2,28</i>	<i>1,55</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>								
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,98</i>	<i>0,49</i>	<i>0,35</i>	<i>0,67</i>	<i>0,70</i>	<i>0,42</i>	<i>0,34</i>	<i>0,78</i>	<i>0,60</i>	<i>0,63</i>
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	23,62			0,14	0,71	22,69			0,08	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.009,72		107,17	62,63	111,08	235,49	98,69	179,47	120,82	94,37
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	217,78	217,78								
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,04	9,68	0,21	1,34	0,30	1,65	1,06	0,95	0,62	1,23

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,32	0,02	0,17			0,39	0,08			0,66
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,68	1,12	0,74	1,47	2,26	1,25	2,03	1,94	1,83	1,04
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170,25	42,74	11,14	12,21	19,48	13,81	2,81	17,73	38,08	12,25
2.14	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	80,75		28,47		15,65	11,72	7,92	8,90		8,09
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,56	1,14	0,92	0,36	0,62	1,16	1,00	0,34	0,39	1,63
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,96	1,58			0,05		0,23			0,10
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,26	1,90	3,73	2,75	2,51	1,43	0,71	1,53	0,64	0,06
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	511,31	46,09	66,17	17,34	88,38	28,65	82,07	96,57	30,21	55,83
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,34	10,22				0,12				
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,51		1,07	1,90	0,40		0,14			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.455,99	63,17	49,71	7,55	1,35	539,70	40,91		170,02	1.583,58
4	Đất đô thị*	KDT	2.152,01	2.152,01								

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự

Biểu 7/CH**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC***Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	779,85	76,61	191,80	3,95	3,98	342,56	9,12	89,30	45,36	17,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	164,89	48,08	0,59	1,19	1,06	66,89		43,36	2,00	1,72
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>141,57</i>	<i>27,42</i>	<i>0,55</i>	<i>0,81</i>	<i>0,82</i>	<i>65,39</i>		<i>42,86</i>	<i>2,00</i>	<i>1,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	418,27	12,85	32,47	1,87	1,60	273,40	7,89	30,22	43,31	14,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	54,76	15,04	29,97	0,62	1,05	1,11	1,18	5,76	0,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	40,58		39,05			0,74				0,79
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	90,14		89,72			0,42				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,27	0,18						9,09		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,94	0,46		0,27	0,27		0,05	0,87	0,02	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,07	0,22	0,04	0,13	0,17			0,53	1,72	0,26

Biểu 8/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phước Dân	Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Thuận	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	561,48	40,83	168,27	0,90		263,17	8,42	23,38	42,22	14,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,50	18,00				1,50				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	371,77	10,34	22,22	0,90		259,86	7,32	14,74	42,22	14,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,08	12,49	17,28			1,07	1,10	1,14		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39,91		39,05			0,74				0,12
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	89,72		89,72							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,00							7,00		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,50							0,50		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,09	1,22					0,66	5,11	0,10	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25							0,25		
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,60							0,60		
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,39							0,29	0,10	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,22							0,22		
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,07							0,07		
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,10								0,10	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,83						0,25	2,58		
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,82	0,82								
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20							0,20		
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01							0,01		
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,99	0,40					0,41	1,18		

Biểu 9/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phước Thái	Xã Phước Hậu	Xã Phước Hữu	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Tổng cộng (A=1+2)		59,52	18,95	0,11	13,90	26,56
1	Đất nông nghiệp	NNP					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	59,52	18,95	0,11	13,90	26,56
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	52,89	12,43		13,90	26,56
-	Đất thủy lợi	DTL	28,13	9,71		8,84	9,58
-	Đất công trình năng lượng	DNL	24,76	2,72		5,06	16,98
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11		0,11		
2.3	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	6,52	6,52			

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)			(6)	(7)	(9)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	839,15	106,44	732,71	124,69	36,57	571,45		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	12,11		12,11	2,52		9,59		
1.1.1	Công trình năm 2020 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2021	12,11		12,11	2,52		9,59		
1	Đất quốc phòng tại xã Phước Hải	9,59		9,59			9,59	xã Phước Hải	VB 1476/UBND-KT ngày 10/5/2018 của UBND huyện BCHQS huyện đăng ký nhu cầu
2	Xây dựng trụ sở công An huyện Ninh Phước	2,52		2,52	2,52		0,00	TT Phước Dân	Công Văn số 4018/UBND-QH XD ngày 25/10/2015 của UBND tỉnh Ninh Thuận
1.1.2	Công trình đăng ký mới năm 2021	3,47		3,47	0,32	3,15			
3	Đất quốc phòng tại xã Phước Thái	3,15		3,15		3,15	0,00	xã Phước Thái	VB 483/UBND-KTTH ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh
4	Công an xã Phước Hải	0,12		0,12	0,12		0,00	xã Phước Hải	CV 1231/CAT-PH10 ngày 07/10/2020 của CA tỉnh
5	Công an xã Phước Hữu	0,20		0,20	0,20		0,00	xã Phước Hữu	CV 1231/CAT-PH10 ngày 07/10/2020 của CA tỉnh
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	827,04	106,44	720,60	122,17	36,57	561,86		
1.2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	827,04	106,44	720,60	122,17	36,57	561,86		
1.2.1.1	Công trình năm 2020 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2021	483,89	2,78	481,11	61,29	36,57	383,25		
a	Đất giao thông	12,36	2,78	9,58	3,00		6,58		

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	Đất khác		
6	Đường đôi vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	10,52	2,78	7,74	3,00		4,74	xã An Hải	Quyết định 2616/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh và NQ 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh
7	Đường giao thông phục vụ thi công vận hành dự án điện mặt trời Sp InFra 1	1,84		1,84			1,84	xã Phước Thái	Văn bản số 3632/UBND-KT ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh và NQ số 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh
b	Công trình thủy lợi	63,41		63,41	0,08		63,33		
8	Xây dựng bảo vệ khu dân cư 2 bên bờ sông Lu	2,90		2,90			2,90	TT Phước Dân	QĐ số 1186/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh
9	Xây dựng kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông Dinh khu vực xã Phước Sơn	4,18		4,18			4,18	xã Phước Sơn	QĐ số 1187/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh
10	Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển	15,15		15,15			15,15	xã Phước Hải	Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận
11	Cải tạo nâng cấp Hệ thống kênh mương cấp 2 của kênh Chàm thuộc dự án cải tạo và nâng cấp kênh Chàm và đường giao thông quản lý kênh Nam	2,45		2,45	0,08		2,37	xã Phước Hữu	Quyết định 610/QĐ-UBND ngày 17/4/2018 của UBND tỉnh
12	Hệ thống thủy lâm kết hợp để phòng chống hoang mạc hóa và thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Ninh Phước	29,70		29,70			29,70	xã Phước Vinh, xã Phước Thái, Phước Hữu	Quyết định 2327/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận
13	Dự án Đê cửa Sông Phú Thọ	7,13		7,13			7,13	xã An Hải	NQ 797/UBTVQH14 ngày 24/10/2019 của UB thường vụ Quốc hội
14	Khắc phục sạt lở bờ sông đoạn sau lưng miếu Năm Bà, thôn Ninh Quý, xã Phước Sơn, huyện Ninh Phước	1,90		1,90			1,90	xã Phước Sơn	Quyết định 1598/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của UBND tỉnh
c	Công trình năng lượng	408,12		408,12	58,21	36,57	313,34		

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	Đất khác		
15	Nhà máy điện gió Phước Hữu Duyên Hải 1 (CT TNHH Hưng Tín)	9,80		9,80	7,83		1,97	xã Phước Hữu	Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của UBND tỉnh
16	Nhà máy điện gió Phước Hữu	10,80		10,80	9,10		1,70	xã Phước Hữu	NQ 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Ninh Thuận.
17	Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu 2 (mở rộng ĐMT Ninh Phước 9)	140,00		140,00			140,00	xã Phước Hữu	Văn bản số 3025/UBND-KT ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh
18	Đường dây 110 KV TBA 220KV Tháp Chàm - Ninh Phước	0,19		0,19			0,19	huyện Ninh Phước	Văn bản số 5593/ADMN-QLCTĐ1 ngày 14/9/2017 của Tổng Công ty điện lực Miền Nam
19	Trạm biến áp 220kV Ninh phước và đường dây 220 kV Ninh Phước - Thuận Nam	1,30		1,30			1,30	huyện Ninh Phước	Quyết định 674/QĐ-EVNNPT ngày 22/5/2019 của Tổng cty truyền tải điện quốc gia
20	Trạm biến áp 220kV Ninh phước và đường dây 220 kV Ninh Phước - Thuận Nam	3,44		3,44	3,41		0,03	huyện Ninh Phước	Quyết định 674/QĐ-EVNNPT ngày 22/5/2019 của Tổng cty truyền tải điện quốc gia
21	Đường dây 220kV đầu nối nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	0,03		0,03	0,01		0,02	xã Phước Vinh	Công văn số 2798/UBND-KT ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận
22	Đường dây điện 110 Kv và mở rộng ngấn xuất tuyến tại Trạm 110kV Ninh Phước (Nhà MĐMT Phước Hữu)	0,30		0,30	0,06		0,24	xã Phước Hữu	Văn bản số 1937/SCT-VP ngày 11/12/2017 của Sở Công Thương
23	Đường dây điện 220 kV đầu nối từ Ninh Phước đi Vinh Tân (Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu 2)	0,55		0,55	0,09		0,46	xã Phước Hữu	Thông báo số 305/TB-VPUB ngày 18/9/2018 của Văn phòng UBND tỉnh
24	Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.3 (công ty CP TVXD Điện 2, Cty CPNLTT và NN Ninh Thuận, Cty CPNLTT và NN Bình Phước) diện tích 60 ha	16,98		16,98			16,98	xã Phước Hữu	Văn bản số 5531/UBND-KT ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh
25	Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.2	11,43		11,43			11,43	Phước Hữu	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	Đất khác		
26	Nhà máy Điện mặt trời Ninh Phước 7	16,98		16,98			16,98	xã Phước Vinh	Văn bản số 3889/UBND-KT ngày 19/9/2017 của UBND tỉnh
27	Mở rộng điện mặt trời Ninh Phước 10 (Liên danh công ty CP Điện khu vực 1, công ty TNHH Đại Hoàng Hà)	8,49		8,49			8,49	xã Phước Hữu	NQ 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Ninh Thuận,
28	Nhà máy điện gió số 17	31,50		31,50	31,50		-	xã Phước Hữu	Công văn 3680/UBND-KT ngày 28/12/2019 của UBND tỉnh
29	Nhà máy điện gió Win Energy Chính Thắng	9,53		9,53			9,53	xã Phước Hữu	Quyết định chủ trương số 426/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh
30	Thay dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm - Ninh Phước (3 huyện)	0,20		0,20			0,20	huyện Ninh Phước	NQ 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của HĐND tỉnh Ninh Thuận; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
31	Đường dây mạch 2 Ninh Phước - Tuy Phong - Phan Rí (2 huyện)	0,09		0,09			0,09	xã Phước Hữu	NQ 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của HĐND tỉnh Ninh Thuận; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
32	Đường dây 110 kV đầu nối dự án Điện mặt trời infra 1	0,50		0,50	0,21		0,29	xã Phước Thái	NQ 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của HĐND tỉnh Ninh Thuận; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
33	Đường dây 110 kV Phước Thái - Phước Hữu, Phước Thái - Phước Hữu ĐL1 và Ninh Phước 6.2	0,35		0,35			0,35	xã Phước Hữu, Phước Thái	NQ 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của HĐND tỉnh Ninh Thuận; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
34	Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2	91,15		91,15		29,73	61,42	xã Phước Thái	Công Văn số 4001/UBND-KT ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận
35	Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 3	42,25		42,25		6,17	36,08	xã Phước Thái	Công Văn số 4001/UBND-KT ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	Đất khác		
36	Nhà máy điện gió số 5 (Điện gió Phước Hữu - Trung Nam)	8,42		8,42	5,00		3,42	xã Phước Hữu	Công Văn số 3963/UBND-KTTH ngày 17/9/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận
37	Đường dây điện 110kv giải tỏa công suất nhà máy điện tập đoàn điện lực Việt Nam	0,35		0,35			0,35	xã Phước Hữu, Phước Thái	Công Văn số 4001/UBND-KT ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận
38	Đường dây 500KV nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân	2,02		2,02	1,00	0,67	0,35	Phước Vinh, Phước Thái, Phước Sơn, Phước Hữu	Quyết định số 264/QĐ-UBQLV ngày 11/7/2019 của Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
39	Quỹ đất dự kiến thu hồi để di chuyển các công trình hạ tầng của địa phương khi xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam	2,00		2,00			2,00	xã Phước Sơn, Phước Hữu, Phước Thái và xã Phước Vinh	QĐ 2352/QĐ-BGTVT ngày 31/10/2018 của Bộ giao thông vận tải
1.2.3.2	Công trình đăng ký mới năm 2021	343,15	103,66	239,49	60,88		178,61		
a	Đất nông nghiệp	16,00	16,00						
40	Dự án phát triển thủy sản bền vững vốn vay WB (tiểu dự án 3: Nâng cấp mở rộng khu sản xuất giống thủy sản tập trung An Hải)	16,00	16,00				-	xã An Hải	VB 3012/UBND-KTTH ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
b	Đất giao thông	101,41		101,41	53,04		48,37		
41	Đường tỉnh 710 (đoạn từ Thành Tín - Bàu Ngự - Từ Thiện)	17,70		17,70	1,80		15,90	Ninh Phước	VB 1921/SGTVT-QLGT ngày 28/9/2020 của Sở Giao Thông; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
42	Mở rộng đường Văn Lâm - Sơn Hải	1,50		1,50			1,50	xã Phước Hải	QĐ 1312/QĐ-UBND ngày 06/08/2020 của UBND tỉnh
43	Đường vành đai phía Đông Nam (đoạn từ TL 703 đến TL 701)	38,70		38,70	23,80		14,90	TT Phước Dân, Phước Hải, An Hải	QĐ 1312/QĐ-UBND ngày 06/08/2020 của UBND tỉnh
44	Đường vành đai phía Đông Nam (đoạn từ QL 27 đến TL 703)	38,09		38,09	27,10		10,99	TT Phước Dân, Phước Thuận, Phước Hậu	QĐ 1312/QĐ-UBND ngày 06/08/2020 của UBND tỉnh
45	Đường giao thông vào Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 1	5,41		5,41	0,34		5,07	xã Phước Thái	VB 943/EVNPMB3-BT ngày 23/9/2020

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	Đất khác		
46	Dự án cầu qua sông Quao liên xã Phước Thuận - An Hải	0,01		0,01			0,01	Phước Thuận - An Hải	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HDDND huyện
c	Đất thủy lợi	2,93		2,93			2,93		
47	Hạng mục tuyến kè bờ bảo vệ Nam sông Dinh và tuyến đường gom nông thôn thuộc dự án Đập hạ lưu Sông Dinh	2,00		2,00			2,00	xã An Hải	Văn bản số 1333/UBND-KTTH ngày 16/4/2020 của UBND tỉnh
48	Hồ chứa nước Lanh Ra	0,70		0,70			0,70	xã Phước Vinh	VB 1114/BQLDANN-DA1 ngày 14/9/2020 của Ban QLDAĐTĐ các công trình NN và PTNT
49	Dự án gia cố kè chống sạt lở sông Lu I, II	0,12		0,12			0,12	TT Phước Dân	NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
50	Dự án gia cố kè chống sạt lở suối Tâm Rá	0,11		0,11			0,11	xã Phước Vinh	NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
d	Đất năng lượng	215,38	87,66	127,72	0,41		127,31		
51	Nhà máy cụm điện gió trên biển Ninh Thuận (hạng mục: đất xây dựng móng trụ 500 kv)	5,00		5,00			5,00	xã An Hải	NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
52	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 (hạng mục Móng trụ đường dây đầu nối nhà điều hành)	2,08		2,08			2,08	Phước Thái, Phước Vinh	Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận (phần nằm ngoài lòng hồ)
53	Đường dây 500kv mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành	2,81		2,81	0,41		2,40	Ninh Phước	VB 9036/CPMB-ĐB ngày 29/9/2020 của BQLDA các công trình điện miền trung; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
54	Đường dây 220 KV mạch kép Ninh Phước - 500kv Thuận Nam	0,36		0,36			0,36	Ninh Phước	VB 9214/CPMB-ĐB ngày 03/10/2020 của BQLDA các công trình điện miền trung
55	Đường dây 110kv đầu nối dự án nhà máy điện gió số 7A	0,50		0,50			0,50	xã Phước Hữu	NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
56	Đường dây đầu nối và ngăn lộ mở rộng nhà máy điện gió số 7A	2,65		2,65			2,65	xã Phước Hữu	VB 951/CTHĐ-QLNL ngày 07/10/2020 của cty cổ phần tập đoàn Hà Đô
57	Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.3 (công ty CP TVXD Điện 2, Cty CPNLTT và NN Ninh Thuận, Cty CPNLTT và NN Bình Phước) diện tích 60 ha	43,02		43,02			43,02	xã Phước Hữu	VB 5531/UBND-KT ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh (bổ sung diện tích lên 60 ha)

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	Đất khác		
58	Mở rộng diện mặt trời Ninh Phước 10 (Liên danh công ty CP Điện khu vực 1, công ty TNHH Đại Hoàng Hà)	31,83		31,83			31,83	xã Phước Hữu	QĐ chủ trương đầu tư số 102/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh; (bổ sung diện tích lên 40,32 ha)
59	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 2.2	25,00		25,00			25,00	xã Phước Thái	
60	Tuyến đường dây đấu nối về Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3	2,08		2,08			2,08	Phước Thái, Phước Vinh	Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận (phần nằm ngoài lòng hồ)
61	Nhà máy điện mặt trời Infra (giai đoạn 2)	100,00	87,66	12,34			12,34	xã Phước Thái, Phước Vinh	
62	Xây dựng cột thu lôi chống sét	0,05		0,05			0,05	xã Phước Thái, xã Phước Hậu, xã Phước Thuận, xã An Hải	QĐ 440/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh
63	Đường dây 110kv đầu nối dự án nhà máy điện gió Phước Hữu - Duyên Hải 1	0,35		0,35	0,35		-	xã Phước Hữu	
64	Đường dây 110kv đầu nối dự án nhà máy điện gió số 5	0,11		0,11	0,05		0,06	xã Phước Hữu	
e	Khu dân cư	7,43		7,43	7,43				
65	Dự án di dân tái định cư vùng sạt lở bờ sông xã Phước Hữu (vị trí 1: Khu trung tâm xã - khu núi thấp, thôn Hậu Sanh)	7,43		7,43	7,43		-	xã Phước Hữu	VB 1989/SNNPTNT-KH ngày 17/7/2020; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
2	Công trình, dự án cấp huyện	105,01	13,65	91,30	40,94		50,36		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	44,91	1,49	43,36	31,87		11,49		
2.1.1	Công trình năm 2020 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2021	36,98	1,20	35,78	25,27		10,51		
a	Đất di tích lịch sử văn hóa	0,08		0,08			0,08		
66	Xây dựng bia tường niệm di tích lịch sử sự kiện thảm sát ấp Nam năm 1947	0,08		0,08			0,08	xã Phước Hải	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HDDND huyện
b	Công trình giáo dục	1,22	0,37	0,85	0,75		0,10		

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	Đất khác		
67	Mở rộng trường tiểu học Hoài Nhơn	0,15		0,15	0,08		0,07	xã Phước Hậu	Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh và NQ số 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh
68	Mở rộng trường THCS Lê Quý Đôn	0,70		0,70	0,67		0,03	xã Phước Hậu	đã xây dựng, chưa được cấp giấy CNQSD đất
69	Trường Mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Vạn Phước)	0,13	0,13				-	xã Phước Thuận	đã xây dựng, đã thống kê hiện trạng năm 2020, chưa được cấp giấy CNQSD đất
70	Trường Mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Thuận Hòa)	0,24	0,24				-	xã Phước Thuận	đã xây dựng, đã thống kê hiện trạng năm 2020, chưa được cấp giấy CNQSD đất
e	Đất giao thông	0,43		0,43	0,24		0,19		
71	Bãi đậu xe và lắp đặt mái che	0,19		0,19			0,19	xã Phước Thuận	nguồn vốn xã hội hóa
72	Xây dựng đường giao thông nội đồng	0,24		0,24	0,24		-	xã Phước Hậu	Đã thỏa thuận thu hồi đất và hoán đổi đất với người dân
f	Đất Chợ	1,21		1,21			1,21		
73	Chợ Phú Quý	1,21		1,21			1,21	TT Phước Dân	
g	Đất ở nông thôn, đất ở đô thị (Dự án đầu tư quyền sử dụng đất)	33,17	0,80	32,37	23,57		8,80		
74	Khu dân cư phía Nam cầu Phú Quý (giai đoạn 2)	18,00		18,00	18,00		-	TT Phước Dân	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND huyện
75	Khu dân cư Tám Ký	7,17		7,17			7,17	TT Phước Dân	BC 646/BQL-QLDA ngày 16/9/2020 của BQL dự án đầu tư XD Dân dụng và CN
76	Khu dân cư Ninh Quý 1	0,20		0,20			0,20	xã Phước Sơn	Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 của UBND huyện
77	Quy hoạch chỉnh trang và phân lô khu dân cư Mã Thánh, thôn Phước Thiện 2	1,60	0,80	0,80			0,80	xã Phước Sơn	Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 25/04/2017 của UBND huyện
78	Khu dân cư xã An Hải (Bàu Bèo)	6,20		6,20	5,57		0,63	xã An Hải	QĐ 2081/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của UBND huyện Ninh Phước

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	Đất khác		
h	Nghĩa trang, nghĩa địa	0,71		0,71	0,71				
79	Mở rộng nghĩa trang thôn Phước An 1	0,71		0,71	0,71		-	xã Phước Vinh	Đất công, giao cho giáo xứ Phước An mở rộng nghĩa địa
i	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,13		0,13			0,13		
80	Hội trường UBND xã Phước Thuận	0,13		0,13			0,13	xã Phước Thuận	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HDDND huyện
i	Công trình SHCĐ, vui chơi giải trí	0,03	0,03						
81	Nhà văn hóa tổ dân phố 15	0,03	0,03					TT Phước Dân	đã xây dựng, chưa làm thủ tục pháp lý về đất đai
2.1.2	Công trình đăng ký mới năm 2021	7,93	0,29	7,58	6,60		0,98		
a	Công trình giao thông	0,13		0,13			0,13		
82	Đường đi nghĩa trang 2 thôn Hoài Nhơn	0,13		0,13			0,13	Xã Phước Hậu	CV 172/BC-UBND ngày 14/10/2020 của UBND xã Phước Hậu, vốn do dân đóng góp
83	Đường nội thôn Hoài Trung	0,12		0,12			0,12	xã Phước Thái	CV 222/UBND-KT ngày 14/09/2020 của UBND xã , vốn do dân đóng góp
b	Công trình giáo dục	0,33	0,14	0,19			0,19		
84	Mẫu giáo xã Phước Hải	0,10		0,10			0,10	xã Phước Hải	Vốn của tập đoàn Trung nam
85	Mở rộng trường mầm non Sơn Ca	0,09		0,09			0,09	TT Phước Dân	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HDDND huyện
86	Trường Mẫu giáo Phước Thuận (cơ sở Phú Nhuận)	0,14	0,14				-	xã Phước Thuận	đã xây dựng, đã thống kê hiện trạng năm 2020, chưa được cấp giấy CNQSD đất
c	Đất Chợ	0,48		0,48			0,48		
87	Chợ Phước Hậu	0,48		0,48			0,48	xã Phước Hậu	VB 4151/UBND-KT ngày 30/11/2020 của UBND huyện Ninh Phước
d	Dự án khu dân cư	6,60		6,60	6,60				
88	Khu đô thị mới An Hải	6,60		6,60	6,60			xã An Hải	Hình thức kêu gọi đầu tư
e	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,20	0,15	0,05			0,05		

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH			Đất khác
89	Công viên thôn Hiệp Hòa	0,05		0,05			0,05	xã Phước Thuận	Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 11/3/2021 của UBND huyện
90	Đất văn hóa khu Bàu Trúc	0,15	0,15				-	TT Phước Dân	đã xây dựng, chưa làm thủ tục pháp lý về đất đai
f	Đất sông suối	0,19		0,13			0,13		
91	Thu hồi đất ông Nguyễn Văn Chung do sạt lở đất để hoán đổi đất công ích của xã	0,19		0,19			0,19	xã Phước Hậu	CV 172/BC-UBND ngày 14/10/2020 của UBND xã Phước Hậu
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	60,10	12,16	47,94	9,07		38,87		
2.2.1	Công trình đăng ký mới năm 2021	28,06	12,16	15,90	2,59		13,31		
a	Đất nông nghiệp	19,58	12,03	7,55			7,55		
92	Hoán đổi đất hộ bà Huỳnh Thị Nga với đất công ích của xã	0,20	0,20				-	Xã Phước Sơn	
93	Hoán đổi đích công ích xã các cho hộ làm đường kết nối đường Tà Ranh	0,54	0,54				-	xã Phước Thái	
94	Hoán đổi đích công ích xã các cho hộ làm đường giao thông nội đồng phục vụ kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong SXNN năm 2019	0,25	0,25				-	xã Phước Hậu	
95	Hoán đổi đích công ích xã các cho hộ làm mở rộng trường tiểu học Hoài Nhơn	0,08	0,08				-	xã Phước Hậu	
96	Giao đất rừng sản xuất cho hộ ông Nguyễn Hồng	10,96	10,96				-	xã Phước Thái, xã Phước Vinh	
97	Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm sang trồng cây lâu năm	0,30		0,30			0,30	xã Phước Vinh	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích
98	Đất nông nghiệp khác (lấy từ Bãi vật liệu D, thôn Liên Sơn 2)	7,25		7,25			7,25	xã Phước Vinh	QĐ 43/QĐ-UBND ngày 27/02/2020 của UBND tỉnh
b	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ	2,95		2,95	2,58		0,37		
99	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ	0,08		0,08			0,08	xã Phước Hậu	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH			Đất khác
100	Trung tâm Viettel huyện Ninh Phước	0,03		0,03			0,03	TT Phước Dân	VB1780/NTN-KHT của Viettel Ninh Thuận
101	Chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ	2,84		2,84	2,58		0,26	TT Phước Dân	VB số 22/UBND-KT ngày 28/01/2021 của UBND thị trấn
c	Đất ở tại đô thị, nông thôn	5,53	0,13	5,40	0,01		5,39		
102	Đấu giá QSD đất ở (Trạm y tế cũ xã Phước Hải; Đài liệt sỹ; Sân bóng đá cũ thôn Từ Tâm)	1,72		1,72			1,72	xã Phước Hải	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất năm 2021
103	Đấu giá QSD đất ở (Sân phơi thôn Hiệp Hòa)	0,13		0,13			0,13	xã Phước Thuận	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất năm 2021
104	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đất do xã quản lý)	0,20		0,20			0,20	xã Phước Thái	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất năm 2021
105	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đất do xã quản lý)	0,24		0,24			0,24	xã Phước Hậu	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất năm 2021
106	Đấu giá QSD đất ở (Khu dân cư Liên Sơn 2; Khu đất thuộc Hội người cao tuổi thôn Phước An 1; Khu thuốc lá Hòa Việt thuộc thôn Liên Sơn 2)	0,97	0,03	0,94			0,94	xã Phước Vinh	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất năm 2021
107	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đất do xã quản lý)	0,05	0,05				-	xã Phước Hữu	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất năm 2021
108	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư	0,05	0,05				-	xã Phước Sơn	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất năm 2021
109	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư	0,09		0,09	0,01		0,08	TT Phước Dân	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất năm 2021
110	Đấu giá QSD đất ở khu dân cư xóm cũ	2,08		2,08			2,08	TT Phước Dân	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất năm 2021
d	Đất khai thác vật liệu xây dựng	28,47		28,47			28,47		
111	Khai thác vật liệu san lấp điểm QH 100	20,46		20,46			20,46	xã Phước Thái	Đơn đăng ký công ty Đại Phú Thịnh
112	Khai thác mỏ vật liệu núi Chông	8,01		8,01			8,01	xã Phước Thái	GP tham dò KS 16/GP-UBND ngày 23/7/2018 của UBND tỉnh
113	Mỏ vật liệu san lấp Hòa Thạnh	8,90		8,90			8,90	xã An Hải	KH 151/KH-UBND ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh
114	Mỏ vật liệu san lấp núi Một	11,72		11,72			11,72	xã Phước Hữu	KH 151/KH-UBND ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH			Đất khác
115	Mỏ cát xây dựng sông Dinh	14,24	14,24					xã An Hải	KH 151/KH-UBND ngày 14/5/2020 của UBND tỉnh
2.2.2	Công trình năm 2020 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2021	32,04		32,04	6,48		25,56		
a	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ	12,61		12,61	2,11		10,50		
116	Chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ	1,53		1,53	1,39		0,14	TT Phước Dân	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích
117	Đấu giá QSD đất phòng khám đa khoa khu vực Phú Nhuận	0,57		0,57			0,57	xã Phước Thuận	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất năm 2020
118	Khu trưng bày vật liệu và trang trí nội ngoại thất	0,34		0,34	0,34		-	xã Phước Thuận	Văn bản 723/UBND-KT ngày 06/3/2019 của UBND huyện Ninh Phước
119	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,10		0,10			0,10	xã Phước Thuận	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích
120	Chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ	0,80		0,80	0,30		0,50	xã Phước Thuận	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích
121	Nhà kho hợp tác xã Phước Hậu	0,03		0,03			0,03	xã Phước Hậu	Đã xây dựng nhưng chưa làm thủ tục đất đai
122	Chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ	0,18		0,18			0,18	xã An Hải	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích
123	Chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ	0,08		0,08	0,08		-	xã Phước Hữu	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích
124	Khu du lịch sinh thái An Đông	8,98		8,98			8,98	xã An Hải	Kêu gọi đầu tư
b	Đất ở phân lô đấu giá QSDĐ	2,28		2,28	0,09		2,19		
125	Đấu giá đất đai liệt sĩ cũ sang đất ở	0,45		0,45			0,45	TT Phước Dân	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất năm 2021
126	Đấu giá đất ở (ao cá Bình Quý)	0,41		0,41			0,41	TT Phước Dân	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	Đất khác		
127	Đầu giá QSD đất ở (Trạm y tế cũ xã An Hải, khu đất gần trường Nguyễn Thị Minh Khai, đường đi cũ tại thôn Long Đình, Tái định cư Tà Đe)	0,26		0,26	0,09		0,17	xã An Hải	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất năm 2021
128	Phân lô đầu giá đất ở tại chợ Phước An 1 cũ	0,26		0,26			0,26	xã Phước Vinh	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất năm 2021
129	Khu dân cư Núi Tháp (20 lô còn lại giao đất theo đối tượng chính sách)	0,67		0,67			0,67	xã Phước Hữu	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất năm 2021
130	Đầu giá QSD đất ở (đất xã quản lý, Đất Câu lạc bộ phụ lão cũ và Khu dân cư Vạn Phước)	0,23		0,23			0,23	xã Phước Thuận	Nguồn vốn thu từ tiền sử dụng đất năm 2021
c	Chuyển mục đích sang đất ở	17,15		17,15	4,28		12,87		
1	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	5,00		5,00	2,30		2,70	TT Phước Dân	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích
2	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	2,31		2,31	0,42		1,89	xã Phước Thuận	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích
3	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	1,22		1,22	0,08		1,14	xã Phước Hải	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích
4	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	0,14		0,14			0,14	xã Phước Vinh	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích
5	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	4,00		4,00	1,00		3,00	xã An Hải	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích
6	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	2,22		2,22	0,44		1,78	xã Phước Hậu	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích
7	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	0,69		0,69			0,69	xã Phước Hữu	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích
8	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	0,87		0,87	0,04		0,83	xã Phước Thái	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích
9	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	0,70		0,70			0,70	xã Phước Sơn	hộ gia đình đăng ký chuyển mục đích

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	Chu chuyển các loại đất đến năm 2021									
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	PNN
	Tổng diện tích đất tự nhiên		33.944,48										
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.400,37	25.620,52									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.257,46		6.092,57								
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.093,61			5.952,04							
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.995,86				5.577,29	0,30					
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.094,82					4.040,06					
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.889,16						7.848,58				
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.664,09							1.573,95			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	362,21								352,94		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	136,77									134,83	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.028,60										5.021,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,55										
2.2	Đất an ninh	CAN	2,08										
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,33										
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,85										
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,53										
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.818,44										
-	Đất giao thông	DGT	1.020,11										
-	Đất thủy lợi	DTL	1.138,62										
-	Đất công trình năng lượng	DNL	559,38										
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,81										
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,66										
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,88										
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	48,03										
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	35,09										
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,10										
-	Đất chợ	DCH	4,76										
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	23,54										
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	976,11										
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	201,19										
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,76										
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sn	DTS	1,32										
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,68										
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	170,12										
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	38,91									7,25	
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,60										
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,33										
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,26										
2.18	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	513,11										
2.19	Đất có mặt nước CD	MNC	10,34										
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,55										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.515,51										
	Cộng tăng			7,25				0,30				7,25	839,37
	Diện tích cuối năm 2021		33.944,48	25.627,77	6.092,57	5.952,04	5.577,29	4.040,36	7.848,58	1.573,95	352,94	142,08	5.860,72

CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	DHT	DGT	DTL	DNL	DBV	DVH	DYT	DGD	DTT	DXH	DCH	DDT	ONT	ODT	TSC
	0,32	7,44				63,61	0,08	60,32				0,75					21,67	8,81	
	0,12	3,13				56,04	0,08	59,02				0,75					20,72	1,00	
9,59		4,42	0,10			38,69	29,11	293,89				0,10			0,48	0,08	9,39	2,35	
		0,45				12,02	3,31	18,35									2,14	5,40	
3,15							0,86	36,57											
							0,71	89,43											
		4,00				2,09	3,00											0,18	
						0,50											0,93	0,46	
103,55																			
	2,08																		
		10,02				0,25											0,06		
			76,25			0,10											0,50		
				22,53															
					2.815,69														
						1.020,10											0,01		
		0,07				0,15	1.138,40												
								559,38											
									0,81										
										3,64								0,02	
		0,57									7,19							0,12	
						0,07						47,93						0,03	
		0,03										0,10	33,32					1,64	
														0,10					
															4,50			0,26	
																23,54			
						3,23	0,25										972,63		
		0,01				0,65	0,08					0,09						200,36	
	2,52					0,20													17,04
		0,22															0,14	0,22	
						0,01											0,03		
		1,15				0,03	0,81												
																	0,04		
																	0,11		
12,74	2,84	18,36	0,10		712,46	121,60	66,34	523,32				1,04			0,48	0,08	37,09	17,42	
116,29	4,92	28,38	76,35	22,53	3.528,15	1.141,70	1.204,74	1.082,70	0,81	3,64	7,19	48,97	33,32	0,10	4,98	23,62	1.009,72	217,78	17,04

Đơn vị tính: ha

DTS	TON	NTD	SKX	DSH	DKV	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích năm 2021
											779,85	-772,60	33.944,48
												25,627,77	
		0,71			1,18						164,89	-164,89	6.092,57
		0,71									141,57	-141,57	5.952,04
			29,88				0,19				418,57	-418,57	5.577,29
			12,69		0,40						54,76	-54,46	4.040,36
											40,58	-40,58	7.848,58
											90,14	-90,14	1.573,95
											9,27	-9,27	352,94
					0,05						1,94	5,31	142,08
											7,25	832,12	5.860,72
												12,74	116,29
												2,84	4,92
											0,31	18,05	28,38
											0,60	-0,50	76,35
												22,53	
											2,75	709,71	3.528,15
											0,01	121,59	1.141,70
											0,22	66,12	1.204,74
												523,32	1.082,70
												0,81	
											0,02	-0,02	3,64
											0,69	-0,69	7,19
											0,10	0,94	48,97
											1,77	-1,77	33,32
												0,10	
											0,26	0,22	4,98
												0,08	23,62
											3,48	33,61	1.009,72
											0,83	16,59	217,78
											2,72	-2,72	17,04
1,32													1,32
	13,68												13,68
		169,54									0,58	0,13	170,25
			31,66								7,25	41,84	80,75
				7,56							0,04	-0,04	7,56
					0,33							1,63	1,96
						15,26							15,26
							511,12				1,99	-1,80	511,31
								10,34					10,34
									3,51		0,04	-0,04	3,51
			6,52							2.455,99	59,52	-59,52	2.455,99
		0,71	49,09		1,63		0,19				x	x	x
1,32	13,68	170,25	80,75	7,56	1,96	15,26	511,31	10,34	3,51	2.455,99	x	x	x

Phụ biểu 01

ƯỚC TÍNH THU CHI TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021

TT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích thực hiện (ha)	Giá đất theo QĐ 14/2020/QĐ-UBND (đồng/m ²)	Thành tiền (tr. đồng)
A	CÁC KHOẢN THU TỪ ĐẤT				164.069
I	THU TIỀN GIAO ĐẤT VÀ CHUYỂN MỤC ĐÍCH				79.701
1	Giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất				60.133
1.1	Đất ở đô thị				40.400
-	Thị trấn Phước Dân	ODT	8,08	500.000	40.400
1.2	Đất ở nông thôn				19.733
-	Xã Phước Sơn	ONT	1,05	230.000	2.415
-	Xã An Hải	ONT	3,23	420.000	13.566
-	Xã Phước Thuận	ONT	0,36	230.000	828
-	Xã Phước Vinh	ONT	1,23	150.000	1.845
-	Xã Phước Hải	ONT	1,72	118.000	2.030
-	Xã Phước Hậu	ONT	0,24	150.000	360
-	Xã Phước Hữu	ONT	0,72	120.000	864
-	Xã Phước Thái	ONT	0,20	120.000	240
2	Chuyển mục đích sử dụng đất ở				19.569
-	TT Phước Dân	ODT	1,50	500.000	7.500
-	xã Phước Thuận	ONT	0,75	230.000	1.725
-	xã Phước Hải	ONT	0,73	118.000	864
-	xã Phước Vinh	ONT	0,48	150.000	720
-	xã An Hải	ONT	1,20	420.000	5.040
-	xã Phước Hậu	ONT	0,60	150.000	900
-	xã Phước Hữu	ONT	0,74	120.000	886
-	xã Phước Thái	ONT	0,39	120.000	472
-	xã Phước Sơn	ONT	0,64	230.000	1.463
II	CHO THUÊ SỬ DỤNG ĐẤT				84.368
-	Đất thương mại - dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các xã, thị trấn	TMD, SKC	9,90	168.000	16.624
-	Đất khai thác vật liệu xây dựng	SKX	49,09	138.000	67.744
B	CHI PHÍ ĐỀN BÙ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH				96.600
1	Chi đền bù khi thu hồi đất				93.334
-	Đất trồng lúa nước	LUA	66,61	52.500	34.968
-	Đất cây hàng năm	HNK	61,38	52.500	32.226
-	Đất cây lâu năm	CLN	14,13	60.000	8.478
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,28	60.000	3.168
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,41	60.000	1.446
-	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC, TMD	0,91	60.000	546
-	Đất nghĩa địa	NTD	0,58	60.000	348
-	Đất ở tại đô thị	ODT	0,83	500.000	4.150
-	Đất ở nông thôn	ONT	3,48	230.000	8.004
2	Chi đền bù thiệt hại tài sản, hoa màu trên đất				3.266
-	Cây hàng năm		127,99		2.560
-	Cây lâu năm		14,13		707
C	CÂN ĐỐI THU - CHI				67.469

Phụ biểu 02
DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THỊ TRẤN PHƯỚC DÂN

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
I Chuyển tiếp từ năm 2020 sang 2021 rà soát theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận						
1	909	3	2827	CLN	250	ODT
2	1015	4	215	HNK	215	ODT
3	448	9	833	HNK	100	ODT
4	81	10	376	NKH	250	ODT
5	887	10	500	CLN	250	ODT
6	830	10	665	CLN	250	ODT
7	428	10	941	CLN	250	ODT
8	427b	10	1000	Lúa	250	ODT
9	829	10	1128	CLN	250	ODT
10	561	10	1249	HNK	250	ODT
11	624	10	1989	Lúa	250	ODT
12	427a	10	2000	Lúa	250	ODT
13	562	10	3257	Lúa	250	ODT
14	616	10	3864	Lúa	250	ODT
15	616; 714; 715	10	3864	Lúa	700	ODT
16	547; 584	10	4033	LUC	600	ODT
17	169; 170	10	730; 630	Q	500	ODT
18	304	11	141	V	141	ODT
19	117a	11	325	HNK	100	ODT
20	470	11	1431	LUC	250	ODT
21	1114	14	450	HNK	100	ODT
22	448	14	489	CLN	100	ODT
23	380	14	517	HNK	150	ODT
24	171	14	543	CLN	250	ODT
25	908	14	570	LUC	250	ODT
26	690	14	588	HNK	100	ODT
27	688	14	652	CLN	100	ODT
28	756	14	2530	LUC	200	ODT
29	457	14	5576	CLN	250	ODT
30	921	15	548	LUC	250	ODT
31	920	15	753	LUC	250	ODT
32	923	15	827	LUC	250	ODT
33	922	15	834	LUC	250	ODT
34	2567	15	1056	LUC	250	ODT
35	2559	15	1222	LUC	250	ODT
36	588	15	1301	LUC	250	ODT
37	2566	15	1681	LUC	250	ODT
38	816	15	1950	Lúa	250	ODT
39	2564	15	2035	LUC	250	ODT
40	556; 557; 588; 589; 614	15	6419	Lúa	1250	ODT
41	88	16	386	HNK	100	ODT
42	94a	16	469	HNK	150	ODT
43	909	16	750	Lúa	200	ODT
44	73	18	200	HNK	200	ODT
45	77a	18	380	T + V	230	ODT
46	17	18	818	HNK	200	ODT
47	786	19	180	HNK	200	ODT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDĐ	Chuyển sang loại đất
48	869	19	330	CLN	100	ODT
49	269	19	543	HNK	200	ODT
50	312	19	1179	HNK	200	ODT
51	694	19	1812	NKH	250	ODT
52	620	19		NKH	250	ODT
53	97	20	669	Lúa	250	ODT
54	735	20	755	LUC	200	ODT
55	571	20	841	NKH	100	ODT
56	133	20	1053	CLN	100	ODT
57	62	20	1130	LUC	250	ODT
58	479	20	1392	CLN	250	ODT
59	451	20	1874	LUC	250	ODT
60	77	20	2942	Lúa	250	ODT
61	523c	20	4828	CLN	100	ODT
62	5168	24	414	NKH	250	ODT
63	349a	24	414	HNK	250	ODT
64	275a; 675	24	547	HNK	200	ODT
65	5134	24	570	HNK	250	ODT
66	134	24	618	NKH	250	ODT
67	49	24	646	HNK	100	ODT
68	32	24	847	CLN	250	ODT
69	217	24	860	HNK	100	ODT
70	508	24	908	CLN	250	ODT
71	5164	24	1730	HNK	250	ODT
72	507; 509	24	1977	CLN	150	ODT
73	738	24	1998	HNK	200	ODT
74	165a	24	5000	HNK	250	ODT
75	35	26a	786	CLN	250	ODT
76	14	11834	1500	Lúa	100	ODT
77	9	10d	156	NKH	156	ODT
78	302	10d	609	HNK	250	ODT
79	62	10d	1075	NKH	250	ODT
80	148	10d	1590	HNK	150	ODT
81	31	13d	1810	HNK	250	ODT
82	819; 842; 845; 846; 843	14;15	4783	LUC	1250	ODT
83	29	16a	310	NKH	160	ODT
84	162	16a	360	HNK	250	ODT
85	901	16a	388	NKH	100	ODT
86	173	16a	2787	Lúa	250	ODT
87	148; 149; 302; 467a	16a; 10d; 20	2817; 456; 153	Lúa	1000	ODT
88	904	19b	92	HNK	92	ODT
89	174	19b	100	NKH	100	ODT
90	266	19c	64	NKH	46	ODT
91	152	19d	296	NKH	296	ODT
92	135	19d	363	NKH	113	ODT
93	722	19d	481	HNK	200	ODT
94	830	19d	630	HNK	200	ODT
95	1418	19d	407,5	NKH	250	ODT
96	100a; 136; 137	19d	945; 303; 203	NKH	300	ODT
97	125	20a	766	NHK	300	ODT
98	48a	20a	1612	NKH	200	ODT
99	263a	20c	500	HNK	50	ODT
100	287	20c	1141	HNK	100	ODT
101	86	24b	479	NKH	100	ODT
102	726; 777	14	4008	LUC	4008	TMD

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
103	431; 432	15	1814,9	LUC	18149	TMD
104	112	16	1560	HNK	200	TMD
105	751	14	1138	LNQ	250	ODT
106	257	16	1608	LUC	1608	TMD
107	196	16	2515	LUC	2515	TMD
II Danh sách đăng ký mới chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021						
1	718; 149a	19b	438	HNK	438	ODT
2	71	11	1305	HNK	250	ODT
3	171	19	384	HNK	50	ODT
4	1594	9	217	HNK	100	ODT
5	308a	10	315	CLN	250	ODT
6	752	11	944	HNK	250	ODT
7	1427	19	228	NKH	150	ODT
8	593b	10	165	HNK	100	ODT
11	605	9	660	HNK	250	ODT
12	1600	9	800	HNK	250	ODT
13	34a, 34b	24	1013	HNK	500	ODT
15	185	11	760	HNK	250	ODT
16	918	20a	220	HNK	220	ODT
17	909; 2576	15	2088	Lúa	500	ODT
18	855	9	693	HNK	250	ODT
19	953	19	1026	CLN	250	ODT
20	135	19c	430	HNK	250	ODT
21	34	14c	193	HNK	193	ODT
22	22	19c	509	HNK	250	ODT
23	356	19b	59	HNK	59	ODT
24	801	2	764	CLN	250	ODT
25	5180	24	465	HNK	200	ODT
26	649	10	347	HNK	250	ODT
27	312	10d	99	NKH	99	ODT
28	509	20	122	Lúa	122	ODT
29	566	19d	396	HNK	100	ODT
30	1330	10	155	NKH	150	ODT
31	110	20	3105	Lúa	3105	TMD
32	468b	20	506	HNK	200	ODT
33	1231	10	500	CLN	250	ODT
34	440	10	2037	Lúa	250	ODT
35	710	19	1062	NKH	250	ODT
36	1311	10	308	CLN	250	ODT
37	141; 142	24	471	HNK	200	ODT
38	1412	19	1385	NKH	224	ODT
39	1027	19	292	HNK	50	ODT
40	1909	20	853	HNK	250	ODT
41	1443	19	197	NKH	100	ODT
42	713	24	1033	HNK	153	ODT
43	322	19	531	HNK	100	ODT
44	231	8	1201	Lúa	250	PNN
45	649	10	347	HNK	250	ODT
46	267	20c	362	HNK	100	ODT
47	263c	20c	361	HNK	100	ODT
48	829	10	1128	CLN	250	ODT
49	427	10	2062	LUC	200	ODT
50	670	10	862	HNK	200	ODT
51	525	20	1369	HNK	250	ODT
52	900	4	877	HNK	200	ODT
53	315	24	445	HNK	150	ODT
54	347	4	2557	Lúa	200	ODT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
55	161	19b	85	NKH	85	ODT
56	910	20a	367	HNK	250	ODT
57	271	3	2340	Lúa	250	ODT
58	224	3	2436	Lúa	250	ODT
59	537a	20	311	HNK	250	ODT
60	1026	20c	645	HNK	200	ODT
61	1025	20c	756	HNK	200	ODT
62	490	20	870	HNK	200	ODT
63	118	16	298	NKH	250	ODT
64	119a	16	696	HNK	250	ODT
65	55	19	676	HNK	200	ODT
66	119	19b	712	NKH	100	ODT
67	378	24	473	CLN	150	ODT
68	124	4	754	HNK	250	ODT
69	112	16	1399	CLN	250	ODT
70	1015	4	215	CLN	100	ODT
71	315	20c	19	NKH	19	ODT
72	96	16	873	CLN	250	ODT
73	60	10d	841	NKH	250	ODT
74	37	4	2274	CLN	250	ODT
75	95	16	886	HNK	250	ODT
76	488	15	334	CLN	200	ODT
77	153	9	845	HNK	250	ODT
78	856	10	1548	NKH	200	ODT
79	72	19b	330	HNK	250	ODT
80	500	24	673	NHK	250	ODT
81	912	16	5742	Lúa	250	ODT
82	670	10	862	CLN	100	ODT
83	1003	19	598	HNK	200	ODT
84	905	16a	419	HNK	250	ODT
85	2546	15	2035	Lúa	250	ODT
86	323	11	1476	HNK	100	ODT
87	210	20	572	HNK	100	ODT
88	1108	20	656,5	HNK	200	ODT
89	238	24	1154	HNK	250	ODT
90	855	9	693	HNK	250	ODT
91	513	20	867	Lúa	250	ODT
92	36	20	1001	Lúa	250	ODT
93	1599	20		Lúa	250	ODT
94	1600	20		Lúa	250	ODT
95	1601	20		Lúa	250	ODT
96	1602	20		Lúa	250	ODT
97	431b	19	1456	HNK	100	ODT
98	358	10	930	LUC	250	ODT
99	1852; 14; 38; 39	20	6453	Lúa	6453	TMD
100	652	19		HNK	113	ODT
101	588	15	1563	LUC	1563	TMD
102	616; 714; 715					ODT
103	842					
104	845					
105	846					
106	843					
107						ODT
108	318; 336	11	921	CLN	300	ODT
109	820	10	972	CLN	250	ODT
110	2564	15	2035	LUC	250	ODT
111	428	10	941	CLN	250	ODT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
112	436	20	854	CLN	250	ODT
113	72	16	1559	CLN	250	ODT
114	388	11	1292	HNK	250	ODT
115	458	20	1265	Lúa	100	ODT
116	390	9	920	HNK	250	ODT
117	88	16	386	HNK	100	ODT
118	94a	16	469	HNK	150	ODT
119	1008	19	912	HNK	100	ODT
120	288	19b	180	HNK	180	ODT
121	445a	24	300	HNK	100	ODT
122	487	11	148,1	NKH	81,1	ODT
123	72	16	1559	CLN	250	ODT
124	448	9	833	CLN	100	ODT
125	342	19	1251	T + V	150	ODT
126	830	10	665	CLN	250	ODT
127	5178; 234c; 234a	24	3257	Lúa	750	ODT
128	81	10	376	NKH	250	ODT
129	150	26a	507	NKH	250	ODT
130	236a	24	455	HNK	250	ODT
131	5132	24	141	HNK	141	ODT
132	5133	24	129	HNK	129	ODT
133	491	11	851	CLN	250	ODT
134	158	19b	1243	NKH	250	ODT
135	58	24	1080	CLN	250	ODT
136	59	24	2386	HNK	250	ODT
137	57	24	934	HNK	250	ODT
138	56	24	543	HNK	250	ODT
139	133	24	1448	HNK	250	ODT
140	131	24	1065	HNK	250	ODT
141	132	24	934	HNK	250	ODT
142	234	24	2074	HNK	250	ODT
143	130	24	243	HNK	243	ODT
144	168	24	950	HNK	250	ODT
145	170	24	867	HNK	250	ODT
146	171	24	753	HNK	250	ODT
147	850	9	103	HNK	20	ODT
148	675a	19	381	NKH	150	ODT
149	886	14	960	CLN	250	ODT
150	649	10	347	HNK	250	ODT
151	164	16	758	CLN	250	ODT
152	359	16	641	CLN	250	ODT
153	360	16	208	CLN	208	ODT
154	1167	14	190	HNK	190	ODT
155	286	19	301	HNK	250	ODT
156	292	19	448	HNK	250	ODT
157	293	19	377	HNK	250	ODT
158	681	14	670	HNK	100	ODT
159	610	14	2822	Lúa	100	ODT
160	912	16	5742	Lúa	5742	TMD
161	78	20	1120	Lúa	250	ODT
162	810	14	972	Lúa	250	ODT
163	614	14	461	CLN	250	ODT
164	327	19	331	HNK	250	ODT
165	411	19	1130	HNK	250	ODT
166	1322	10	191	NKH	191	ODT
167	753	11	427	HNK	200	ODT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
168	179	11	333	HNK	100	ODT
169	843	10	500	HNK	250	ODT
170	268	10	425	NKH	250	ODT
171	514	10d	264	NKH	264	ODT
172	231	8	1201	Lúa	250	PNN
173	569	19d	419	HNK	250	ODT
174	13	11	4275	HNK	200	ODT
175	704	10	1225	HNK	250	ODT
176	601	10	196	HNK	196	ODT
177	1559	26a	847	Lúa	250	ODT
178	810	10	1150	CLN	250	ODT
179	328	10d	236	NKH	236	ODT
180	110	8	3300	Lúa	250	PNN
181	5200	24	413	HNK	250	ODT
182	352; 353; 371; 372; 313	24	1000	HNK	1000	ODT
183	349	9		HNK	250	ODT
184	369	9		HNK	250	ODT
185	373	9		HNK	250	ODT
186	343	9		HNK	250	ODT
187	344	9		HNK	250	ODT
188	346	9		HNK	250	ODT
189	348	9		HNK	250	ODT
190	284	9		HNK	200	ODT
191	285	9		HNK	200	ODT
192	286	9		HNK	200	ODT
193	517	9	562	HNK	200	ODT
194	514	9	890	HNK	250	ODT
195	516	9	685	HNK	250	ODT
196	229	2	604	CLN	250	ODT
197	166; 263	19	827	HNK	200	ODT
198	142	19b	328	ODT+NKH	178	ODT
199	172	19b		NKH	250	ODT
200	79	13d		NKH	250	ODT
201	116	24b		HNK	250	ODT
202	719	10	237	LUC	237	ODT
203	558	19	423	ODT+NKH	100	ODT
204	1442	19	396	ODT+NKH	250	ODT
205	363	10	210	CLN	210	ODT
206	659	9	1070	CLN	250	ODT
207	536	20	685	CLN	250	ODT
208	197a	19	676	HNK	100	ODT
209	136	24	373	CLN	200	ODT
210	1134	20	100	LUA	100	ODT
211	329c	19	620	HNK	250	ODT
212	1296	11	153	LUC	102	ODT
213	1372	10	365	CLN	250	ODT
214	1373	10	553	CLN	250	ODT
215	1594	9	217	CLN	217	ODT
216	1606	26	530	LUA	100	ODT
217	36	26	786	CLN	250	ODT
218	1632	24d	943	HNK	250	ODT
219	508	15	1301	LUA	250	ODT
220	2562	15	1056	LUA	250	ODT
221	163a	19b	107	NKH	107	ODT
222	5181	24	732	ODT+NKH	250	ODT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
223	912	16a	606	LUA	250	ODT
224	637	20	825	HNK	250	ODT
225	327		1726	LUC	1726	TMD
226	719	15	2112	LUC	200	TMD
227	910	16	500	LUC	100	ODT
228	2577	15	576	LUC	200	ODT
229	1371	10	751	CLN	250	ODT
230	1101	20	283	LUA	250	ODT
231	945	19b	121	CLN	121	ODT
232	161	24	517	HNK	250	ODT
233	408	24	590	HNK	250	ODT
234	878	2	870	CLN	250	ODT
235	700	24	512	HNK	250	ODT
236	48a	19d	150	NKH	150	ODT
237	416	19	350	HNK	250	ODT
238	472	24	367	HNK	250	ODT
239	161	8	2669	LUA	200	ODT
240	425	15	762	LUA	200	ODT
241	426	15	964	LUA	200	ODT
242	427	15	425	LUA	200	ODT
243	538	4	432	HNK	250	ODT
244	151	11	495	HNK	245	ODT
245	152a	11	234	ODT+NKH	234	ODT
246	922	16A	500	LUA	500	ODT
247	2577	16	567	LUA	250	ODT
248	1495	19	587	HNK	250	ODT
249	520	20c	833	HNK	250	ODT
250	521	20c	574	HNK	250	ODT
251	903	14	629	HNK	250	ODT
252	185	11	760	HNK	250	ODT
253	1565	26a	500	HNK	250	ODT
254	622	10	1990	HNK	250	ODT
255	381a	24	882	LUA	250	ODT
256	150	16a	1154	NKH	250	ODT
257	400	24	518	CLN	250	ODT
258	382	24	921	CLN	250	ODT
259	86	19b	954	HNK	250	ODT
260	245	24	764	HNK	250	ODT
261	5135	24	571	HNK	250	ODT
262	901	19b	455	HNK	250	ODT
263	590	15	221	LUA	221	TMD
264	554	15	1458	LUA	1458	TMD
265	438a	19d	22	NKH	22	ODT
266	1415	19d	22	NKH	22	ODT
267	720	15	1128	LUA	1128	TMD
268	721	15	762	LUA	762	TMD
269	710	15	210	LUA	210	TMD
270	709	15		LUA		TMD
271	706	15		LUA		TMD
272	708	15	1494	LUA	1494	TMD
273	707	15	1926	LUA	1926	TMD
274	46	14c	478	NKH	250	ODT
275	525	15	1860	LUA	1860	TMD
276	523	15	1420	LUA	1420	TMD
277	473	15	1606	LUA	1606	TMD
278	471	15	1744	LUA	1744	TMD
279	435	15	817	LUA	817	TMD

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDĐ	Chuyển sang loại đất
280	434	15	2031	LUA	2031	TMD
281	1575	9	152	CLN	152	ODT
282	629, 630, 631	25	1542	LUA	1542	TMD
283	1020	20c	825	HNK	200	ODT
284	283	20c	528	CLN	200	ODT
285	292	20c	812	CLN	200	ODT
286	776	15	865	LUC	250	ODT
287	722	15	837	LUC	250	ODT
288	723	15	756	LUC	250	ODT
289	901	15	828	LUC	250	ODT
290	200	16	2823	LUC	250	ODT
291	317	16	1211	LUC	250	ODT
292	252	16	644	LUC	250	ODT
293	254	16	997	LUC	250	ODT
294	502	24	1661	HNK	250	ODT
295	1212	14	1739	LUC	250	ODT
296	1215	14	2015	LUA	250	ODT
297	184	14	2995	LUA	250	ODT
298	4468 (thửa cũ 459, 460, 411a)	24	4000	CLN, NTD	4000	TMD
299	216	14	2957	LUC	250	ODT
300	243	14	2741	LUA	250	ODT
301	184	14	2995	LUA	250	ODT
302	205	14	3310	LUA	250	ODT
303	264	14	3065	LUA	250	ODT
304	1250	14	3370	LUA	250	ODT
305	5225	24	1328	HNK	250	ODT
306	2571	15	6090	LUC	250	ODT
307	1177	14	5275	LUC	250	ODT
308	169	11	570	ODT+NKH	250	ODT
309	697	19	758	T+V	200	ODT
310	878	2	870	CLN	250	ODT
311	710	10	1326	ODT+CLN	250	ODT
312	183	20	1672	ODT+NKH	150	ODT
313	364	16	1893	LUC	250	ODT
314	329	15	2841	LUC	250	ODT
315	700	11	627	ODT+NKH	250	ODT

Phụ biểu 03:**DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 XÃ PHƯỚC HẬU**

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDĐ	Chuyển sang loại đất
I Chuyển tiếp từ năm 2020 sang 2021 rà soát theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận						
1	354a	15	1253	Q	300	ONT
2	362	15	533	Q	300	ONT
3	378b	15	1208	Q	300	ONT
4	415	15	1132	Q	300	ONT
5	416b	15	350	Q	300	ONT
6	416c	15	350	Q	300	ONT
7	179	5	800	HNK	300	ONT
8	728	5	1024	LUA	300	ONT
9	682	5	625	LUA	300	ONT
10	113	14d	639	ONT	200	ONT
11	252	5	627	LUA	300	ONT
12	679	5	738	HNK	200	ONT
13	109	15a	448	CLN	200	ONT
14	80a	14	473	ONT+ HNK	200	ONT
15	65	14b	628	CLN	300	ONT
16	17	14b	1177	ONT + NKH	300	ONT
17	352	15	250	CLN	200	ONT
18	707	5	1761	LUA	200	ONT
19	672	5	479	LUA	200	ONT
20	145	6	832	HNK	200	ONT
21	234a	6	3745	HNK	200	ONT
22	70	10	1716	LUC	200	ONT
23	207	10	620	LUC	200	ONT
24	956	5	400	LUA	200	ONT
25	205	10	1365	LUC	200	ONT
26	80a	14d	473	HNK	200	ONT
27	67	14d	514	CLN	200	ONT
28	100b	6	864	HNK	300	ONT
29	25	15a	677	CLN	100	ONT
30	58	14d	1008	HNK	300	ONT
31	63	14d	1258	CLN	100	ONT
32	145	6	832	HNK	200	ONT
33	260	14b	1417	HNK	300	ONT
34	7	2d	1086	ONT+ HNK	300	ONT
35	149	6	1206	HNK	300	ONT
36	466	5	1378	LUA	100	ONT
37	467	5	384	LUA	100	ONT
38	465	5	929	LUA	100	ONT
39	440	5	618	LUA	100	ONT
40	698	5	697	LUA	200	ONT
41	142b	6	672	HNK	300	ONT
42	683	5	750	LUA	300	ONT
43	663	5	664	LUA	300	ONT
44	9	10d	817	ONT+ NKH	300	ONT
45	21	6c	601	ONT+ HNK	300	ONT
46	151a	11c	573	ONT+ HNK	300	ONT
47	65	15a	765	NHK	300	ONT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
48	127	11d	291	HNK	291	ONT
49	10	15	2334	CLN	300	ONT
50	87	15a	750	HNK	300	ONT
51	94	14d	718	CLN	300	ONT
52	62	14b	1118	CLN	300	ONT
53	206	14b	642	ONT+ NKH	200	ONT
54	219	14b	336	ONT+ NKH	136	ONT
55	51	14b	763	CLN	300	ONT
56	249	14b	464	ONT+ CLN	100	ONT
57	81	15c	611	ONT+ NKH	200	ONT
58	155	18b	1424	ONT+ NKH	300	ONT
59	156	18b	940	HNK	300	ONT
60	7	10	1182	HNK	300	ONT
II Danh sách đăng ký mới chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021						
1	149	14b	510	ONT+ HNK	300	ONT
2	86	10d	291	ONT+ HNK	191	ONT
3	140	11c	855	HNK	300	ONT
4	24	6c	780	HNK	300	ONT
5	271	5	373	HNK	300	ONT
6	124	11c	181	HNK	181	ONT
7	1345	10b	1345	ONT+ NKH	300	ONT
8	1042	5	220	LUA	220	ONT
9	369e	15	349	CLN	300	ONT
10	368a	15	450	CLN	300	ONT
11	904	5d	394	NKH	300	ONT
12	151	11d	2069	ONT+ NKH	300	ONT
13	116	15b	1773	CLN	300	ONT
14	906	11c	807	ONT+ HNK	300	ONT
15	354a	15	1253	CLN	300	ONT
16	50	15b	449	HNK	300	ONT
17	401	15a	470	HNK	300	ONT
18	37	10a	819	ONT+ NKH	300	ONT
19	197	10b	1345	ONT+ NKH	300	ONT
20	725	5	795	LUA	300	ONT
21	145	11d	854	ONT+ HNK	300	ONT
22	166	11c	1029	ONT+ HNK	300	ONT
23	4	14c	856	Lúa	300	ONT
24	968	11c	864	ONT+ HNK	300	ONT
25	35	14d	396	ONT+ NKH	196	ONT
26	82	14d	2151	ONT+ NKH	300	ONT
27	148	14b	460	ONT+ NKH	160	ONT
28	248	2	2828	Lúa	300	ONT
29	31	10d	500	HNK	500	TMD
30	32	10d	250	Q	250	TMD

Phụ biểu 04:**DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 XÃ PHƯỚC THÁI**

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
I Chuyển tiếp từ năm 2020 sang 2021 rà soát theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của						
1	577	13	1136	ONT+NKH	300	ONT
2	30	18a	893	ONT+NKH	200	ONT
3	19	14c	1123	ONT+NKH	300	ONT
4	564	13	526	ONT+NKH	200	ONT
5	509	13	810	ONT+NKH	200	ONT
6	32	18a	1017	Lúa	300	ONT
7	570	13	945	ONT+Lúa	100	ONT
8	550a	18	419	ONT+NKH	300	ONT
9	167	17b	529	ONT+NKH	200	ONT
10	98	17b	1018	ONT+NKH	300	ONT
11	42	17b	886	HNK	200	ONT
12	23	17b	1033	HNK	200	ONT
13	84	17b	2233	ONT+HNK	300	ONT
14	33	17b	630	HNK	300	ONT
15	557	9	625	HNK	200	ONT
16	50	6d	682	ONT+NKH	200	ONT
17	80	10	532	HNK	200	ONT
18	553	9	375	ONT	300	ONT
19	215	9d	750	HNK	200	ONT
20	20	9c	1160	ONT+NKH	300	ONT
21	181	9d	263	HNK	263	ONT
22	184	9d	215	HNK	215	ONT
23	185	9d	554	HNK	300	ONT
24	1375	9d	254	HNK	254	ONT
25	204	9d	1550	ONT+NKH	200	ONT
26	54	13	1163	ONT+NKH	300	ONT
27	75	9d	211	ONT+NKH	111	ONT
28	2	10a	455	ONT+HNK	300	ONT
29	602	10a	4455	ONT+HNK	300	ONT
30	200	9d	913	ONT+NKH	200	ONT
31	116	17d	1146	ONT+NKH	200	ONT
32	230	9d	771	HNK	300	ONT
II Danh sách đăng ký mới chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021						
1	16	7c	511	HNK	100	ONT
2	17	18c	710	ONT+NKH	300	ONT
3	185	9b	1489	ONT+NKH	300	ONT
4	134	9d	952	HNK	300	ONT
5	167	9d	772	HNK	300	ONT
6	1	0	10020	RSX	10020	HNK
7	2	0	27123	RSX	27123	HNK
8	3	0	23042	RSX	23042	HNK

Phụ biểu 05:**DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 XÃ PHƯỚC HỮU**

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
I Chuyển tiếp từ năm 2020 sang 2021 rà soát theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận						
1	62a	9	854	ONT	100	ONT
2	215	16	950	ĐM	100	ONT
3	38	5d	500	ĐM	100	ONT
4	123a; 123b	9	2234	HNK	100	ONT
5	1 phần 169	5d	1000	ĐM	100	ONT
6	22	14	916	ĐM	100	ONT
7	1 phần 39	5d	9619	ĐM	100	ONT
8	130	9	1813	HNK	200	ONT
9	1 phần 241	13	2561	ĐM	100	ONT
10	1 phần 35	41	1000	ĐM	200	ONT
11	131	9	939	HNK	100	ONT
12	90	9	756	HNK	100	ONT
13	1 phần 250	13	600	ĐM	100	ONT
14	1 phần 32	16c	692	NKH (có sổ đỏ)	100	ONT
15	1 phần 290	9	2000	HNK	100	ONT
16	1 phần 290	9	2500	HNK	100	ONT
17	1 phần 290	9	2000	HNK	100	ONT
18	1 phần 169	5d	1000	ĐM	100	ONT
19	40	41	6570	ĐM	100	ONT
20	34	41	22634	ĐM	100	ONT
21	28	41	25581	ĐM	100	ONT
22	39	41	3760	ĐM	100	ONT
23	21	41	11272	ĐM	100	ONT
24	17	41	16117	ĐM	100	ONT
25	1	41	23600	ĐM	100	ONT
26	242	13	6622	ĐM	100	ONT
27	114	16c	789	ĐM	100	ONT
28	16	16a		ĐM	100	ONT
29	153a	16c		ĐM	100	ONT
30	303	9	708	HNK	100	ONT
31	1 phần 365	9	800	HNK	50	ONT
32	59	14	5079	ĐM	100	ONT
33	102	9	1628	HNK	100	ONT
34	1 phần 188	16d	469	ĐM	100	ONT
35	1 phần 660 tách thửa 142	9	500	HNK	100	ONT
36	16	16d	742	HNK	200	ONT
37	1 phần 169	5d	600	ĐM	100	ONT
38	280	9	900	HNK	100	ONT
39	360	9	1218	HNK	200	ONT
40	362	9	718	HNK	100	ONT
41	2	16a	1205	HNK	300	ONT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
42	346	9	801	HNK	100	ONT
43	70	9	855	HNK	100	ONT
44	69	9	1234	HNK	100	ONT
45	286	16d	264	ĐM	134	ONT
46	75	9	716	HNK	100	ONT
47	1 phần 91	23	800	ĐM	100	ONT
II Danh sách đăng ký mới chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021						
1	500	5d	978	HNK	100	ONT
2	1b	14b	1992	HNK	300	ONT
3	278	9	1158	HNK	100	ONT
4	304	9	895	HNK	100	ONT
5	97	9	1334	HNK	100	ONT
6	205a	15	1079	HNK	100	ONT
7	89	9	800	HNK	100	ONT
8	88	9	838	HNK	100	ONT
9	132	9	809	HNK	100	ONT
10	17	21a	841	ONT+CLN	200	ONT
11	92	9	856	HNK	100	ONT
12	964	16d	803	HNK	300	ONT

Phụ biểu 06:

DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 XÃ PHƯỚC HẢI

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
I Chuyển tiếp từ năm 2020 sang 2021 rà soát theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận						
1	483	8	2763	HNK	300	ONT
2	484	8	114	HNK	300	ONT
3	56	9	8254	HNK	300	ONT
4	11	9	993	HNK	300	ONT
5	481	8	4133	HNK	500	ONT
6	218	12	1325	LUC	300	ONT
7	170	18b	1492	HNK	300	ONT
8	149	19	799	HNK	300	ONT
II Danh sách đăng ký mới chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021						
1	1458; 391	9	1406	HNK	600	ONT
3	278	12	414	LUC	200	ONT
4	1440	9	1063	HNK	300	ONT
5	303	9	5350	HNK	300	ONT
6	1453	9	1195	HNK	300	ONT
12	430	8	2584	HNK	300	ONT
13	227	8d	1064	HNK	300	ONT
15	124	9	900	HNK	300	ONT
18	297	9	1264	HNK	300	ONT
22	505	9	375	HNK	255	ONT
23	245c; 246c	9	308	HNK	168	ONT
24	245b; 246b	9	364	HNK	204	ONT
25	1432	9	333	HNK	228	ONT
30	448	9	3183	HNK	300	ONT
32	900	8b	402	NKH	200	ONT
33	65	19a	238	HNK	238	ONT
38	80	13	3222	HNK	300	ONT
40	1452	9	1374	HNK	300	ONT
41	1455	9	754	HNK	300	ONT
42	1454	9	751	HNK	300	ONT
43	213	8c	3153	HNK	300	ONT
44	88	19a	566	HNK	300	ONT
46	1085	8d	549	HNK	300	ONT
48	277	12	520	LUC	300	ONT
52	197	8d	908	HNK	300	ONT
55	196	8d	550	HNK	300	ONT
58	141	9	969	CLN	300	ONT
59	1455	9	754	HNK	300	ONT
60	1452	9	1374	HNK	300	ONT
61	1454	9	751	HNK	300	ONT
62	242	8d	674	HNK	300	ONT
63	96	18	2640	HNK	300	ONT
66	179	18b	501	HNK	300	ONT

Phụ biểu 07:**DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 XÃ PHƯỚC VINH**

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
I Chuyển tiếp từ năm 2020 sang 2021 rà soát theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận						
1	321	1	1665	HNK	1665	CLN
2	322	1	1336	HNK	1336	CLN
3	39	14	2014	HNK	300	ONT
4	64	20	345	HNK	200	ONT
5	58	19	2440	HNK	300	ONT
II Danh sách đăng ký mới chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021						
1	63	20a	1213	HNK	300	ONT
2	44	19b	3306	HNK	300	ONT

Phụ biểu 08:**DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 XÃ PHƯỚC THUẬN**

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDĐ	Chuyển sang loại đất
I. Chuyển tiếp từ năm 2020 sang 2021 rà soát theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận						
1	19	6c	907	HNK	150	ONT
2	29	6c	1974	HNK	150	ONT
3	22	6c	606	HNK	150	ONT
4	207	7	611	CLN	100	ONT
5	271	13d	110	HNK	80	ONT
6	19	14c	1097	CLN	100	ONT
7	205	14c	191	CLN	100	ONT
8	125	11	709	CLN	100	ONT
9	126	11	811	CLN	100	ONT
10	674	11	1234	CLN	100	ONT
11	675	11	1438	CLN	100	ONT
12	695	11	916	CLN	300	ONT
13	693	11	382	CLN	100	ONT
14	82a	12b	637	HNK	250	ONT
15	33	2	457	CLN	80	ONT
16	39	2	470	CLN	150	ONT
	46	2	540	CLN	100	ONT
17	52	2	1295	CLN	100	ONT
	77	2	433	CLN	100	ONT
18	78	2	395	CLN	100	ONT
19	374	2	1578	HNK	100	ONT
20	39a	2	478	CLN	150	ONT
21	120	6	1512	HNK	300	ONT
22	122	6	23036	CLN	200	ONT
23	143	6	1162	CLN	200	ONT
24	211	6	852	HNK	300	ONT
25	330	6	909	CLN	300	ONT
26	446f	6	910	HNK	200	ONT
27	67f	6	532	HNK	300	ONT
28	695	11	916	CLN	300	ONT
29	19	12	925	LUC	300	ONT
30	16	12	3221	LUC	150	ONT
31	151	12	570	CLN	200	ONT
32	692	12	565	LUC	150	ONT
33	693	12	450	LUC	200	ONT
34	694	12	450	LUC	200	ONT
35	695	12	450	LUC	200	ONT
36	874	12	300	Lúa	300	ONT
37	16a	12	990	LUC	300	ONT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDĐ	Chuyển sang loại đất
38	42	13	385	CLN	300	ONT
39	175	13	783	HNK	300	ONT
40	592	13	198	CLN	100	ONT
41	626	13	198	NKH	93	ONT
42	128a	13	320	CLN	300	ONT
43	128b	13	390	CLN	300	ONT
44	128c	13	460	CLN	300	ONT
45	190	16	933	HNK	250	ONT
46	38	20	1491	CLN	300	ONT
47	54	20	745	HNK	300	ONT
48	904	11a	210	CLN	100	ONT
49	82a	12b	600	HNK	200	ONT
50	84	12b	3721	CLN	300	ONT
51	84a	12b	277	CLN	100	ONT
52	51	13b	562	HNK	300	ONT
53	12	14a	1247	CLN	100	ONT
54	146	14c	1070	HNK	200	ONT
55	53	14c	3150	HNK	300	ONT
56	194	14c	363	HNK	300	ONT
57	194a	14c	363	HNK	300	ONT
58	1b	7a	748	CLN	100	ONT
59	1c	7a	181	CLN	100	ONT
60	957	7c	153	CLN	153	ONT
61	956	7c	150	CLN	150	ONT
62	98	6a	771	HNK	300	ONT
63	34	6c	1050	CLN	300	ONT
64	435	7	775	CLN	300	ONT
65	603	7b	1042	CLN	300	ONT
66	1	7c	2541	CLN	300	ONT
67	115	11	720	LUC	100	ONT
68	111	11	1012	CLN	100	ONT
69	665	11	1092	CLN	200	ONT
70	696	11	540	CLN	200	ONT
71	697	11	927	CLN	200	ONT
72	136	11	418	CLN	100	ONT
73	128	11	2660	CLN	100	ONT
74	162	11a	1279	HNK	100	ONT
75	20	11c	417	CLN	100	ONT
76	21	11c	242	CLN	100	ONT
77	22	11c	745	HNK	100	ONT
78	24	11c	1750	CLN	100	ONT
79	1014	13b	112	HNK	112	ONT
80	205	14c	191	HNK	191	ONT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDĐ	Chuyển sang loại đất
81	555	13	506	CLN	200	ONT
82	658	13	293	HNK	100	ONT
83	1054	13	449	CLN	200	ONT
84	909	12b	277	CLN	227	ONT
85	32	7a	365	NKH	100	ONT
86	27	7b	1992	CLN	300	ONT
87	82a	14	400	HNK	80	TMD
88	143	16	1017	CLN	100	TMD
89	11	14c	333	HNK	100	TMD
90	36a	14c	300	CLN	150	TMD
91	36b	14c	250	CLN	100	TMD
92	36c	14c	250	CLN	100	TMD
93	4	14c	613	HNK	150	TMD
94	208	14c	318	HNK	318	TMD
95	47b	13d	360	CLN	360	TMD
96	47b	13d	359	CLN	359	TMD
97	7	14a	955	HNK	300	TMD
98	10	14a	714	HNK	300	TMD
99	61	14	475	HNK	475	TMD
100	879	13	750	CLN	100	TMD
101	217	2	630	HNK	200	SKC
102	359	2	757	HNK	271	SKC

II Danh sách đăng ký mới chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

1	407	2c	500	HNK	100	ONT
2	1008	12	995	LUC	200	ONT
3	21	7a	1777	LUC	300	ONT
4	321	11	4466	CLN	300	ONT
5	230a	6	290	HNK	100	ONT
6	66	7	710	HNK	300	ONT
7	67	7	232	HNK	232	ONT
8	1002	10d	2064	HNK	300	ONT
9	111	7	641	CLN	200	ONT
10	166	7	326	CLN	100	ONT
11	85	7	777	CLN	100	ONT
12	62	13	628	CLN	300	ONT
13	910	2d	1410	CLN	300	ONT
14	908	2d	883	CLN	300	ONT
15	191	14c	443	HNK	243	ONT
16	21	12	2113	LUC	300	ONT
17	1219	5	118	HNK	118	ONT
18	141	12b	120	HNK	120	ONT
19	142	12b	519	HNK	300	ONT
20	470	7	783	CLN	100	ONT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
21	12	2c	634	HNK	300	ONT
22	120	13b	948	CLN	300	ONT
23	43	12b	3718	CLN	300	ONT
24	678	12	300	HNK	300	ONT
25	679	12	300	HNK	100	ONT
26	20	12	1019	LUC	300	ONT
27	502	7a	185	CLN	80	ONT
28	341	6	1691	LUC	300	ONT
29	1005	6	699	CLN	300	ONT
30	519	11	3725	CLN	300	ONT
31	207	6	1335	CLN	200	ONT
32	71	12b	426	CLN	100	ONT
33	15	7a	184	HNK	100	ONT
34	38	12	2167	LUC	300	ONT
35	123	2d	499	HNK	300	ONT
36	1027	14c	120	HNK	120	ONT
37	1026	14c	200	HNK	200	ONT
38	811	12	487	HNK	200	ONT
39	176	13	371	CLN	171	ONT
40	110a	13	783	CLN	200	ONT
41	100a	5	556	HNK	300	ONT
42	696	12	450	LUC	200	ONT
43	166	14c	253	HNK	53	ONT
44	268	13d	149	HNK	300	ONT
45	37	1d	1327	CLN	300	ONT
46	325	6	1301	CLN	300	ONT
47	78	12	762	LUC	100	ONT
48	863	2	648	CLN	300	ONT
49	206	2	495	CLN	100	ONT
50	1059	6	611	CLN	300	ONT
51	45	6	873	CLN	300	ONT
52	178a	2	150	CLN	150	ONT
53	178	2	8811	CLN	300	ONT
54	9	7a	484	CLN	300	ONT
55	87	6	1625	CLN	300	ONT
56	116	2	1425	CLN	100	ONT
57	1007	12	1759	CLN	200	ONT
58	160	2c	716	HNK	300	ONT
59	129	13	504	HNK	200	ONT
60	157	13d	318	HNK	218	ONT
61	135	13	286	HNK	286	ONT
62	524	13	446	HNK	300	ONT
63	1019	12	3356	Lúa	300	ONT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDĐ	Chuyển sang loại đất
64	55	6a	3953	HNK	300	ONT
65	144	12b	70	HNK	70	ONT
66	70	2	1609	CLN	300	ONT
67	905	2d	876	CLN	300	ONT
68	185	2	661	CLN	300	ONT
69	50	6	541	HNK	200	ONT
70	154	14c	428	CLN	228	ONT
71	133	11	1243	CLN	100	ONT
72	913	12b	500	CLN	300	ONT
73	40	11	1442	CLN	200	ONT
74	41	11	1319	CLN	300	ONT
75	104	6c	505	HNK	100	ONT
76	903	2d	815	CLN	200	ONT
77	907	13d	176	HNK	176	ONT
78	27	2d	915	HNK	300	ONT
79	81	2	491	CLN	300	ONT
80	30	2	468	HNK	200	ONT
81	664	11	1604	CLN	300	ONT
82	144	14c	308	HNK	200	ONT
83	145	14c	297	HNK	200	ONT
84	519	13	2209	CLN	300	ONT
85	963	11	2214	CLN	300	ONT
86	152	7	973	CLN	300	ONT
87	41a	13	364	CLN	300	ONT
88	1093	13	469	CLN	300	ONT
89	27	7b	1651	CLN	300	ONT
90	246	2c	196	CLN	100	ONT
91	6	6c	1519	CLN	200	ONT
92	45b	13d	511	HNK	200	TMD
93	320	13	1261	Lúa	500	TMD
94	1066	13	936	LUC	936	TMD
95	51	13d	331	HNK	300	TMD
96	106	14	566	HNK	200	TMD
97	5	20	225	HNK	225	TMD
98	32	20	558	HNK	558	TMD
99	126	20	480	CLN	480	TMD
100	368	2	450	CLN	100	SKC
101	191	2	1310	CLN	150	SKC
102	367	2	485	CLN	485	SKC
103	12	2	609	CLN	300	SKC
104	865	2	798,5	CLN	798,5	SKC
105	21	5b	1280	CLN	200	ONT
106	99	12b	1003	HNK	300	ONT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDĐ	Chuyển sang loại đất
107	39	6a	1527	HNK	300	ONT
108	1041	13	349	CLN	300	ONT
109	1020	14c	209	CLN	209	ONT
110	78	11d	2066	CLN	300	ONT
111	50a	2	752	CLN	300	ONT
112	4	6a	986	HNK	300	ONT
113	903	2d	815	CLN	150	ONT
114	518	11	1264	CLN	150	ONT
115	320	13	1261	LUA	300	TMD
116	407	2c	2622	ONT+NKH	300	ONT
117	516	13	178	NKH	178	ONT
118	120	13	1193	NKH	300	ONT
119	4	6a	986	HNK	200	ONT
120	354	12	1074	LUA	1074	NKH
121	355	12	1075	LUA	1075	NKH
122	134	13	64	HNK	64	ONT
123	20	12	1019	LUA	300	ONT
124	1016	12	674	LUA	300	ONT
125	21	12	2113	LUC	300	ONT
126	1283	5	627	HNK	300	ONT
127	320	13	1261	LUA	1261	TMD

Phụ biểu 09:**DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 XÃ PHƯỚC SƠN**

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
I Chuyển tiếp từ năm 2020 sang 2021 rà soát theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận						
1	423	36	565	HNK	100	ONT
2	254	27	2251	CLN	200	ONT
3	600	24	505	HNK	100	ONT
4	264	18d	1460	HNK	200	ONT
5	180	28d	2234	CLN	200	ONT
II Danh sách đăng ký mới chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021						
1	543	36	523	HNK	200	ONT
2	540	36	2440	HNK	200	ONT
3	318	36	427	HNK	150	ONT
4	319	36	460	HNK	150	ONT
5	431	36	2970	HNK	200	ONT
6	207	36	2900	HNK	200	ONT
7	131b	36	944	HNK	200	ONT
8	480	36	1994	HNK	200	ONT
9	902	36	1200	HNK	200	ONT
10	44	36	349	HNK	100	ONT
11	30	35	775	HNK	200	ONT
12	34	35	1304	HNK	300	ONT
13	54	28	1058	NKH	300	ONT
14	53	28	948	NKH	200	ONT
15	612	27	297	HNK	200	ONT
16	607	27	381	HNK	200	ONT
17	29	27	1012	HNK	300	ONT
18	176	27	2792	CLN	100	ONT
19	1416	27	835	HNK	200	ONT
20	191	27	1749	HNK	300	ONT
21	127a	27	1535	HNK	300	ONT
22	1397	27	1589	HNK	100	ONT
23	598	24	7359	HNK	300	ONT
24	55	28c	645	CLN	200	ONT
25	152	28c	916	CLN	100	ONT
26	271	28d	927	HNK	120	ONT
27	1045	36	500	HNK	300	ONT
28	188	27	1509	HNK	300	ONT
29	142	28c	327	CLN	327	ONT
30	450	36	480	HNK	200	ONT
31	192	28d	1744	HNK	200	ONT
32	56	36	904	HNK	300	ONT

Phụ biểu 10:

DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 XÃ AN HẢI

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDĐ	Chuyển sang loại đất
I Chuyển tiếp từ năm 2020 sang 2021 rà soát theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận						
1	64	2		HNK	300	ONT + TMD
2	82	2		HNK	300	ONT + TMD
3	83	2		HNK	300	ONT + TMD
4	84	2		HNK	300	ONT + TMD
5	138	2		HNK	300	ONT + TMD
6	139	2		HNK	300	ONT + TMD
7	208	2	1290	CLN	200	ONT
8	250	2	1710	LUC	300	ONT
9	269	2	1901	LUC	300	ONT
10	290	2	610	NKH	300	ONT
11	307	2	253	LUC	253	ONT
12	500	2	975	HNK	300	ONT
13	645	2	262,4	HNK	262,4	ONT
14	1070	2	4810	LUC	300	ONT
15	8	3	798	HNK	300	ONT
16	11	3	1890	HNK	300	ONT
17	180	3	865	CLN	300	ONT
18	181	3	909	CLN	300	ONT
19	367	3	528	HNK	300	ONT
20	701	3	394	CLN	300	ONT
21	758	3	556,9	HNK	300	ONT
22	1037, 1038	3	708	LUC	300	ONT
23	8	4	1350	LUC	300	ONT
24	9	4	2281	LUC	300	ONT
25	58	4	900	CLN	300	ONT
26	59	4	635	CLN	200	ONT
27	72	4	1135	HNK	300	ONT
28	83	4	575	CLN	300	ONT
29	86	4	1000	CLN	300	ONT
30	94	4	595	HNK	300	ONT
31	125	4	740	LUC	300	ONT
32	155	4	72	HNK	72	ONT
33	158	4	1360	CLN	300	ONT
34	174	4	700	HNK	300	ONT
35	175	4	700	HF	100	ONT
36	182	4	725	Nho	300	ONT
37	185	4	910	HNK	200	ONT
38	262	4	1556	CLN	300	ONT
39	267	4	800	N	100	ONT
40	273	4	1440	LUC	300	ONT
41	312	4	485	CLN	300	ONT
42	434	4	515	HNK	300	ONT
43	631	4	370	HNK	215	ONT
44	669	4	1189	HNK	300	ONT
45	1052	4	955	LUC	300	ONT
46	1154	4	586	CLN	100	ONT
47	1155	4	160	CLN	100	ONT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
48	1182	4	465	LUC	300	ONT
49	47g	4	308	CLN	200	ONT
50	67a	4	756	HNK	300	ONT
51	108	5	469	CLN	300	ONT
52	109	5	1442	CLN	300	ONT
53	181	5	700	LUC	300	ONT
54	267	5	1663	LUC	300	ONT
55	391	5	1680	HNK	300	ONT
56	526	5	1685	HNK	300	ONT
57	550	5	1520	HNK	300	ONT
58	551	5	780	HNK	300	ONT
59	563	5	1060	ĐM	300	ONT
60	681	5	754	HNK	300	ONT
61	909	5	750	HNK	300	ONT
62	24	6	1600	HNK	300	ONT
63	24	6	1600	HNK	300	ONT
64	29	6	2600	CLN	300	ONT
65	107	6	782	HNK	300	ONT
66	138	6	635	HNK	300	ONT
67	147	6	3645	HNK	300	ONT
68	182	6	100	CLN	100	ONT
69	198	6	1160	HNK	300	ONT
70	222	6	1675	HNK	300	ONT
71	225	6	1400	CLN	300	ONT
72	230	6	1850	HNK	300	ONT
73	253	6	1772	HNK	300	ONT
74	256	6	1210	HNK	300	ONT
75	410	6	875	HNK	200	ONT
76	1007	6	421	LUC	300	ONT
77	1009	6	266	LUC	266	ONT
78	1010	6	266	LUC	266	ONT
79	1036	6	355	HNK	200	ONT
80	90	9	700	HNK	100	ONT
81	1020	9	3796	HNK	200	ONT
82	1121	9	1000	LUC	300	ONT
83	1122	9	757	LUC	300	ONT
84	90b	9	200	HNK	200	ONT
85	325	10	2770	HNK	300	ONT
86	378	10	1210	CLN	120	ONT
87	388	10	1525	HNK	300	ONT
88	389	10	1095	CLN	300	ONT
89	397	10	1567	HNK	300	ONT
90	671	10	1981	HNK	300	ONT
91	697	10	1000	HNK	300	ONT
92	700	10	756	HNK	300	ONT
93	1106	10	9000	HNK	300	ONT
94	12	11	1698	CLN	300	ONT
95	50	11	583	HNK	300	ONT
96	110	11	1021	HNK	300	ONT
97	206	11	526	HNK	100	ONT
98	251	11	2486	HNK	300	ONT
99	297	11	300	HNK	300	ONT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
100	433	11	200	HNK	200	ONT
101	434	11	527	HNK	300	ONT
102	435	11	1301	CLN	300	ONT
103	439	11	662	CLN	300	ONT
104	440	11	700	CLN	300	ONT
105	453	11	625	HNK	325	ONT
106	456	11	1191	HNK	300	ONT
107	484	11	524	HNK	300	ONT
108	496	11	100	CLN	100	ONT
109	500	11	757	HNK	300	ONT
110	501	11	526	HNK	300	ONT
111	503	11	1116	CLN	300	ONT
112	506	11	884	HNK	300	ONT
113	507	11	270	HNK	270	ONT
114	508	11	500	HNK	200	ONT
115	509	11	2200	CLN	300	ONT
116	514	11	517	HNK	300	ONT
117	518	11	500	HNK	100	ONT
118	522	11	690	HNK	200	ONT
119	523	11	1489	HNK	300	ONT
120	525	11	2300	HNK	300	ONT
121	527	11	1300	HNK	300	ONT
122	562	11	2046	HNK	300	ONT
123	563	11	200	HNK	200	ONT
124	564	11	412	CLN	200	ONT
125	565	11	184	HNK	184	ONT
126	579	11	1026	HNK	300	ONT
127	594	11	1174	HNK	100	ONT
128	595	11	4500	HNK	300	ONT
129	598	11	600	HNK	300	ONT
130	606	11	300	HNK	300	ONT
131	607	11	869	CLN	300	ONT
132	613	11	100	HNK	100	ONT
133	661	11	212	HNK	212	ONT
134	667	11	605	HNK	300	ONT
135	968	11	1228	HNK	300	ONT
136	971	11	2533	HNK	200	ONT
137	975	11	103	HNK	103	ONT
138	979	11	147	HNK	147	ONT
139	980	11	142	HNK	142	ONT
140	981	11	142	HNK	142	ONT
141	982	11	117	HNK	117	ONT
142	983	11	234	HNK	234	ONT
143	996	11	296	CLN	296	ONT
144	997	11	266	CLN	266	ONT
145	1019	11	721	HNK	300	ONT
146	1225	11	453	CLN	300	ONT
147	1310	11	1500	HNK	300	ONT
148	1324	11	2870	CLN	300	ONT
149	1336	11	312	HNK	312	ONT
150	1338	11	51	CLN	51	ONT
151	1340	11	73	CLN	73	ONT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDĐ	Chuyển sang loại đất
152	1359	11	801	LUC	300	ONT
153	236b	11	350	HNK	200	ONT
154	300, 301	11	960	HNK	600	ONT
155	396a	11	300	CLN	300	ONT
156	513, 584	11	4357	HNK	600	ONT
157	567a	11	418	HNK	100	ONT
158	613b	11	139	HNK	139	ONT
159	650a	11	686	HNK	300	ONT
160	451	12	250	HNK	250	ONT
161	565	12	300	HNK	300	ONT
162	619	12	300	HNK	300	ONT
163	627	12	450	HNK	300	ONT
164	629	12	120	HNK	120	ONT
165	631	12	750	HNK	300	ONT
166	639	12	886	HNK	300	ONT
167	641	12	130	HNK	130	ONT
168	451a	12	240	HNK	240	ONT
169	451b	12	247	HNK	247	ONT
170	451c	12	247	HNK	247	ONT
171	53	17	170	HNK	170	ONT
172	56	17	450	HNK	300	ONT
173	57	17	1000	HNK	300	ONT
174	78	17	175	HNK	175	ONT
175	113	17	4300	HNK	200	ONT
176	114	17	400	HNK	300	ONT
177	127	17	4600	HNK	300	ONT
178	194	17	500	HNK	300	ONT
179	207	17	700	HNK	300	ONT
180	211	17	200	HNK	200	ONT
181	215	17	417	HNK	300	ONT
182	216	17	286	HNK	14	ONT
183	234	17	500	HNK	300	ONT
184	241	17	130	HNK	130	ONT
185	300	17	45	HNK	45	ONT
186	339	17	340	HNK	300	ONT
187	347	17	1096	HNK	300	ONT
188	356	17	1800	HNK	200	ONT
189	506	17	1490	HNK	300	ONT
190	588	17	1000	HNK	300	ONT
191	663	17	1551	HNK	300	ONT
192	669	17	955	HNK	300	ONT
193	800	17	1000	HNK	300	ONT
194	113b	17	300	HNK	300	ONT
195	138c	17	2831	HNK	300	ONT
196	138g	17	2996	HNK	300	ONT
197	138h	17	240	HNK	240	ONT
198	138i	17	150	HNK	150	ONT
199	586b	17	10300	HNK	300	ONT
200	80b	17	300	HNK	300	ONT
201	24	19	1290	HNK	300	ONT
202	31	19	2361	HNK	300	ONT
203	33	19	2353	HNK	300	ONT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐĐC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMDSDĐ	Chuyển sang loại đất
204	40	19	1197	HNK	300	ONT
205	60	19	970	HNK	300	ONT
206	64	19	1792	HNK	300	ONT
207	69	19	1365	HNK	300	ONT
208	70	19	700	HNK	300	ONT
209	78	19	3945	HNK	300	ONT
210	86	19	4884	HNK	200	ONT
211	88	19	4674	HNK	300	ONT
212	89	19	4205	HNK	300	ONT
213	95	19	3670	HNK	300	ONT
214	97	19	6585	HNK	300	ONT
215	112	19	2599	HNK	300	ONT
216	142	19	2721	HNK	300	ONT
217	201	19	1664	HNK	300	ONT
218	423	19	1584	HNK	300	ONT
219	434	19	861	HNK	300	ONT
220	438	19	817	HNK	300	ONT
221	439	19	1344	HNK	300	ONT
222	459	19	3450	HNK	300	ONT
223	659	19	822	HNK	300	ONT
224	661	19	1734	HNK	300	ONT
225	662	19	1222	HNK	300	ONT
226	663	19	3159	HNK	300	ONT
227	664	19	1025	HNK	226	ONT
228	1282	19	146	HNK	146	ONT
229	1345	19	375	HNK	300	ONT
230	143a	19	289	HNK	289	ONT
231	29a	19	3790	HNK	300	ONT
232	91d	19	418	HNK	300	ONT
233	18	11a	300	CLN	300	ONT
234	110	11b	327	Vườn	327	ONT
235	285	11b	445	NKH	300	ONT
236	54	17a	398	HNK	300	ONT
237	57	17a	122	HNK	122	ONT
238	65	17a	170	ONT+NKH	170	ONT
239	48	3b	186,4	HNK	100	ONT
240	8	3c	813	NKH	300	ONT
241	7	4a	483	NKH	283	ONT
242	51	4a	543	HNK	300	ONT
243	76	4a	96	HNK	96	ONT
244	280	4a	642	CLN	200	ONT
245	281	4a	800	HNK	200	ONT
246	302	4a	394	CLN	394	ONT
247	378	4a	106	HNK	178	ONT
248	104	4b	169,9	ONT+NKH	69,9	ONT
249	163	4b	270	HNK	100	ONT
250	212	4b	579	CLN	300	ONT
251	300	4b	289	CLN	289	ONT
252	348	4b	372	HNK	300	ONT
253	1005	4b	400	NKH	300	ONT
254	1011	4b	120	NKH	120	ONT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
1	270	2	1590	ONT+LUA	298	ONT
2	271	2	1603	CLN	297	ONT
3	281	2	2155	NKH	300	ONT
4	405	2	770	CLN	200	ONT
5	492	2	1858	HNK	80	ONT
6	135, 136, 89	2	1000	HNK	900	ONT
7	232; 233	2	276	HNK	200	ONT
8	492, 1069	2	2916	HNK	2916	DVH
9	61	3	900	CLN	300	ONT
10	121	3	908	LUA	300	ONT
11	133	3	1005	CLN	200	ONT
12	134	3	443	CLN	300	ONT
13	135	3	259	CLN	100	ONT
14	137	3	723	CLN	300	ONT
15	169	3	1209	CLN	200	ONT
16	177	3	990	CLN	300	ONT
17	543	3	700	CLN	100	ONT
18	757	3	147	CLN	147	ONT
19	1042	3	450	CLN	300	ONT
20	1108	3	561	CLN	300	ONT
21	1130	3	901	CLN	300	ONT
22	217a	3	312	HNK	300	ONT
23	369, 368	3	800	HNK	600	ONT
24	568a	3	295	HNK	295	ONT
25	755, 754	3	1488	CLN	600	ONT
26	764;765;766	3	700	CLN	300	ONT
27	24	4	606	HNK	300	ONT
28	25	4	370	HNK	300	ONT
29	47	4	164	LUC	164	ONT
30	48	4	1585	CLN	200	ONT
31	70	4	226	CLN	226	ONT
32	129	4	1210	HNK	300	ONT
33	131	4	665	HNK	300	ONT
34	156	4	740	HNK	300	ONT
35	166	4	1300	HNK	300	ONT
36	204	4	350	CLN	300	ONT
37	204,205	4	1023	CLN	600	ONT
38	205	4		HNK	302	ONT
39	206	4	1709	LUA	300	ONT
40	207	4	2743	LUA	300	ONT
41	219	4	1345	N	300	ONT
42	224	4	1205	HNK	300	ONT
43	231	4	946	CLN	200	ONT
44	267	4	800	HNK	300	ONT
45	274	4	1080	CLN	300	ONT
46	298	4	690	HNK	200	ONT
47	308	4		HNK	300	ONT
48	322	4	945	HNK	300	ONT
49	322	4	655	HNK	300	ONT
50	337	4	590	HNK	300	ONT
51	414	4	725	HNK	300	ONT
52	672	4	192	HNK	192	ONT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
53	692	4	258	ONT+NKH	180	ONT
54	692	4	409	NKH	300	ONT
55	748	4	154	HNK	154	ONT
56	821	4	600	CLN	300	ONT
57	880	4	274	HNK	274	ONT
58	884	4		HNK	300	ONT
59	885	4	273	HNK	250	ONT
60	887	4	465	HNK	300	ONT
61	900	4	344,9	HNK	300	ONT
62	1019	4	600	HNK	300	ONT
63	1056	4	1749	CLN	300	ONT
64	1058	4	634	HNK	300	ONT
65	1060	4	253	CLN	253	ONT
66	1060	4	253	CLN	253	ONT
67	1145	4	765	HNK	300	ONT
68	1148	4	377	CLN	377	ONT
69	1148	4	377	CLN	377	ONT
70	1193	4	735	CLN	300	ONT
71	1193	4	735	CLN	300	ONT
72	1217	4	664	HNK	300	ONT
73	1228	4	813	HNK	300	ONT
74	1230	4	574	HNK	300	ONT
75	302303	4	837	HNK	300	ONT
76	13a	4	425	NKH	110	ONT
77	202a	4	978	HNK	300	ONT
78	312a	4	660	HNK	300	ONT
79	50	5	1163	ONT+LUA	300	TMD
80	51	5	1015	ONT+LUA	300	TMD
81	68	5	1581	Lúa	300	ONT
82	241	5	229	LUC	229	ONT
83	268	5	787,5	LUC	300	ONT
84	384	5	518	ONT+NKH	278	ONT
85	421	5	1099	LUA	300	ONT
86	589	5	2157	LUC	200	ONT
87	661	5	1495	CLN	300	ONT
88	805	5	3983	HNK	300	ONT
89	805	5	3983	HNK	300	ONT
90	922	5	1610	HNK	300	ONT
91	1011	5	991	CLN	300	ONT
92	1102	5	347	HNK	300	ONT
93	1112	5	348	HNK	300	ONT
94	1122	5	868	HNK	300	ONT
95	1123	5	750	HNK	300	ONT
96	210, 211	5	1000	CLN	600	ONT
97	50, 51	5	1878	LUC	300	ONT
98	559a	5	854	CLN	300	ONT
99	599a	5	854	CLN	300	ONT
100	67a	5	781	Lúa	300	ONT
101	67	6	418	HNK	300	ONT
102	110	6	431	HNK	300	ONT
103	111	6	1490	CLN	200	ONT
104	138	6	635	CLN	300	ONT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
105	237	6	1764	CLN	300	ONT
106	269	6	269	CLN	300	ONT
107	284	6	550	HNK	300	ONT
108	286	6	920	CLN	300	ONT
109	320	6	366	CLN	200	ONT
110	328	6	510	HNK	200	ONT
111	351	6	940	HNK	300	ONT
112	351	6	940	HNK	300	ONT
113	407	6	221	HNK	221	ONT
114	409	6	1075	HNK	300	ONT
115	513	6	93	HNK	92,6	ONT
116	1013	6	1883	CLN	300	ONT
117	1076	6	282	CLN	282	ONT
118	110a	6	319	HNK	300	ONT
119	95	9	2170	CLN	300	ONT
120	1012	9	814	LUC	240	ONT
121	1075	9	686	LUA	300	ONT
122	1136	9	790	LUA	300	ONT
123	1146	9		HNK+CLN	304	ONT
124	112c	9	252	LUC	252	ONT
125	292đ	9	750	HNK	300	ONT
126	90a	9		HNK+CLN	301	ONT
127	90c	9	996	HNK	299	ONT
128	43	10	934	HNK	300	ONT
129	43	10	934	HNK	300	ONT
130	271	10	840	HNK	300	ONT
131	329	10	990	HNK	300	ONT
132	330	10	1115	HNK	300	ONT
133	1134	10	753	CLN	300	ONT
134	1148	10	665	HNK	300	ONT
135	328a	10	300	HNK	300	ONT
136	8	11	657	HNK	300	ONT
137	25	11	685	CLN	300	ONT
138	49	11	1293	HNK	300	ONT
139	108	11	1876	HNK	300	ONT
140	614	11	517	CLN	300	ONT
141	651	11	400	HNK	300	ONT
142	948	11	463	CLN	300	ONT
143	976	11	892	LUC	300	ONT
144	1040	11	300	HNK	100	ONT
145	1315	11	222	HNK	222	ONT
146	1316	11	398	ONT+LUC	198	ONT
147	1317	11	857	LUC	300	ONT
148	1369	11	846	HNK	300	ONT
149	1395	11	4454	HNK	300	ONT
150	1403	11	2119	HNK	300	ONT
151	1411	11	55	HNK	55	ONT
152	1445	11	285	HNK	285	ONT
153	1462	11	1336	CLN	300	ONT
154	1510	11	915	HNK	300	ONT
155	1514	11	255	CLN	255	ONT
156	1522	11	1058	CLN	300	ONT

STT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m2)	Hiện trạng SDD	Diện tích CMĐSDD	Chuyển sang loại đất
157	1523	11	1061	CLN	300	ONT
158	497	12	1248	HNK	300	ONT
159	628	12	460	HNK	300	ONT
160	667	12	588	NKH	300	ONT
161	704	12	1562	HNK	300	ONT
162	1208	12	4935	HNK	300	ONT
163	533	16	652	HNK	246	ONT
164	601	16	1384	HNK	300	ONT
165	1194	16	975	HNK	300	ONT
166	13d	16	284	HNK	180	ONT
167	13	17	4458	HNK	300	ONT
168	138	17	905	HNK	200	ONT
169	248	17	730	HNK	300	ONT
170	253	17	2000	HNK	300	ONT
171	319	17	1200	HNK	300	ONT
172	326	17	5001	HNK	300	ONT
173	340	17	136	HNK	136	ONT
174	1065	17	267	HNK	267	ONT
175	1102	17	774	HNK	300	ONT
176	1081, 1087	17	834	HNK	600	ONT
177	26	19	3015	HNK	300	ONT
178	161	19	1589	HNK	300	ONT
179	1394	19	114	HNK	114	ONT
180	222	11b	163	NKH	163	ONT
181	314	11b	329	T+V	300	ODT
182	53	17a	400	HNK	300	ONT
183	6	3a	731	ONT+NKH	300	ONT
184	11	3a	470	HNK	270	ONT
185	12	3a	478	ONT+NKH	273	ONT
186	552	3a	142	NKH	142	ONT
187	19a	3a	345	HNK	245	ONT
188	125	3b	247	NKH	247	ONT
189	126	3b	267	ONT+NKH	167	ONT
190	667	3b	488	HNK	300	ONT
191	1004	3b	102	HNK	102	ONT
192	219b	3b	141	ONT+NKH	141	ONT
193	226	4a	355	HNK	300	ONT
194	251	4A	329	NKH	300	ONT
195	273	4a	271	NKH	271	ONT
196	367	4a	270	NKH	100	ONT
197	1056	4a	1749	CLN	300	ONT
198	1210	4a	175	NKH	68	ONT
199	175	4b	1131	HNK	300	ONT
200	242	4b	211	HNK	211	ONT
201	305	4b	791	HNK	300	ONT
202	348	4b	372	CLN	300	ONT
203	168a	4b	350	HNK	300	ONT
204	23	6a	928	LUC	300	ONT
205	211	6d	956	ONT+NKH	300	ONT